

DANH SÁCH CÁC CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)

I. Đào tạo theo định hướng nghiên cứu

1. **Ngành Kinh tế học** gồm chuyên ngành Kinh tế học
2. **Ngành Tài chính - Ngân hàng – Bảo hiểm** gồm chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng
3. **Ngành Kế toán** gồm chuyên ngành Kế toán, kiểm toán và phân tích
4. **Ngành Quản trị kinh doanh** gồm chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp
5. **Ngành Quản lý kinh tế** gồm các chuyên ngành Quản lý kinh tế và chính sách

II. Đào tạo theo định hướng ứng dụng

1. **Ngành Kinh tế chính trị** gồm chuyên ngành Kinh tế chính trị
2. **Ngành Kinh tế học** gồm các chuyên ngành:
 - Kinh tế học
 - Lịch sử kinh tế
 - Toán Kinh tế - Tài chính
 - Thống kê kinh tế
3. **Ngành Kinh tế phát triển** gồm các chuyên ngành:
 - Kinh tế phát triển
 - Kế hoạch phát triển
 - Kinh tế lao động
4. **Ngành Kinh tế đầu tư** gồm chuyên ngành Kinh tế đầu tư
5. **Ngành Kinh tế quốc tế** gồm chuyên ngành Kinh tế quốc tế
6. **Ngành Kinh tế nông nghiệp** gồm chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp
7. **Ngành Tài chính - Ngân hàng – Bảo hiểm** gồm chuyên ngành:
 - Tài chính – Ngân hàng
 - Kinh tế bảo hiểm
8. **Ngành Kế toán** gồm chuyên ngành Kế toán, kiểm toán và phân tích
9. **Ngành Quản trị nhân lực** gồm chuyên ngành Quản trị nhân lực
10. **Ngành Quản trị kinh doanh** gồm các chuyên ngành:
 - Logistics
 - Marketing
 - Quản trị chất lượng
 - Quản trị doanh nghiệp
 - QTKD bất động sản
 - QTKD du lịch và khách sạn
 - QTKD nông nghiệp
 - QTKD tổng hợp (Viện QTKD)
 - QTKD tổng hợp (Khoa QTKD)
 - QTKD quốc tế
11. **Ngành Kinh doanh thương mại** gồm chuyên ngành QTKD thương mại
12. **Ngành Hệ thống thông tin quản lý** gồm chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý
13. **Ngành Quản lý kinh tế** gồm các chuyên ngành:
 - Quản lý công
 - Quản lý kinh tế và chính sách
 - Kinh tế và quản lý du lịch
 - Kinh tế và quản lý địa chính
 - Kinh tế và quản lý môi trường
 - Kinh tế và quản lý thương mại
14. **Ngành Quản lý công nghiệp** gồm chuyên ngành Quản lý công nghiệp
15. **Ngành Luật kinh tế** gồm chuyên ngành Luật Kinh tế

MỤC LỤC

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC	5
2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	9
3. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ	14
4. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	19
5. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH	24
6. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ	29
7. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC	35
8. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ KINH TẾ	40
9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TOÁN KINH TẾ	45
10. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH TẾ	49
11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN	54
12. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN	59
13. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ LAO ĐỘNG	64
14. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ	69
15. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ	74
16. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP	79
17. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	85
18. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ BẢO HIỂM	90
19. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH	95
20. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC	100

21.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS	105
22.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MARKETING.....	111
23.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG	116
24.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	121
25.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN ..	126
26.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN.....	133
27.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP.....	138
28.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ	145
29.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (KHOA)	152
30.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (VIỆN)	157
31.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI.....	162
32.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ	168
33.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG.....	174
34.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH	179
35.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH	184
36.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH.....	189
37.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG.....	194
38.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI.....	199
39.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP	205
40.	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ	210

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo thạc sĩ định hướng nghiên cứu chuyên ngành Kinh tế học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao về lý thuyết kinh tế, công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế giúp người học có những kỹ năng cần thiết trong phân tích kinh tế và nghiên cứu hỗ trợ việc ra quyết định quản lý. Chương trình còn cung cấp các kiến thức nền tảng chuẩn bị cho chương trình đào tạo tiến sĩ kinh tế.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp
- Các viện nghiên cứu kinh tế - xã hội
- Các công ty nghiên cứu, tư vấn kinh tế độc lập.
- Bộ phận nghiên cứu của các doanh nghiệp, cơ quan Đảng và quản lý Nhà nước.
- Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ định hướng nghiên cứu chuyên ngành Kinh tế học được trang bị kiến thức lý thuyết nâng cao, có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để thực hiện các nghiên cứu độc lập; có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế học được trang bị các kỹ năng thực hiện nghiên cứu, phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề, khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm; Có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm Eviews, Stata,... để thực hiện các phân tích định lượng. Có kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể đọc được các giáo trình, bài báo quốc tế; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; có đạo đức, tinh thần hợp tác và trách nhiệm nghề nghiệp; có tác phong chuyên nghiệp và có ý thức tổ chức kỷ luật.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- | | |
|--|--|
| 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: | 1,5 năm |
| 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: | 46 tín chỉ |
| 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: | Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài |
| 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: | Đào tạo theo hệ thống tín chỉ |
| 8. THANG ĐIỂM: | 10 |
| 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH | |
| Kiến thức cơ bản: | 8 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 6 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 2 tín chỉ |
| Kiến thức ngành: | 10 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 6 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 4 tín chỉ |
| Kiến thức chuyên ngành: | 8 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 4 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 4 tín chỉ |
| Luận văn : | 20 tín chỉ |

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (8 TC)						
<i>I.1. Bắt buộc</i>						
1	Triết học	3	NLML2108	X		
2	Phương pháp nghiên cứu	3	APIM2101		X	
<i>I.2. Lựa chọn (chọn 1 trong 3 HP)</i>						
3	Kinh tế phát triển nâng cao	2	PTKT2101	X		
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2101	X		
5	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNTM2101	X		
II. Kiến thức ngành: 5 học phần (10 TC)						
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (6 TC)</i>						
1	Kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2101	X		
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2101	X		
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2101	X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau</i>						
1	<i>Nhóm cung cấp lý thuyết nghiên cứu kinh tế (chọn 1 trong 4)</i>					
	Lịch sử học thuyết Kinh tế nâng cao	2	NLML2107	X		
	Thương mại Quốc tế nâng cao	2	TMQT2101	X		
	Tài chính Quốc tế nâng cao	2	NHQT2101	X		
	Kinh tế Công cộng nâng cao	2	PTCC2101	X		
2	<i>Nhóm cung cấp công cụ phân tích định lượng (chọn 1 trong 4)</i>					
	Toán Kinh tế nâng cao	2	TOKT2102		X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
	Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2103		X	
	Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2104		X	
	Hệ thống tài khoản Quốc gia	2	TKKT2102		X	
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (8 TC)		8				
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
1.	Phân tích kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2102		X	
2.	Phân tích kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2102		X	
<i>III. 2. Học phần lựa chọn (2 học phần – 4TC, chọn một từ mỗi nhóm)</i>						
Nhóm Các học phần có định hướng vi mô						
1.	Lý thuyết trò chơi và ứng dụng trong kinh tế	2	KHMI2105		X	
2.	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2104		X	
3.	Kinh tế học tổ chức	2	KHMI2103		X	
4.	Phân tích định lượng trong kinh tế vi mô	2	KHMI2106		X	
Nhóm Các học phần có định hướng vĩ mô						
1.	Kinh tế học Tiên tệ: Lý thuyết và chính sách	2	KHMA2103		X	
2.	Tăng trưởng Kinh tế	2	KHMA2104		X	
3.	Kinh tế Vĩ mô Quốc tế	2	KHMA2105		X	
4.	Phân tích định lượng trong kinh tế vĩ mô	2	KHMA2106		X	
IV. Luận văn: (20 TC)						
1.	Định hướng đề tài và xây dựng đề cương	1				X
2.	Seminars về các công cụ, kỹ thuật thực hiện luận văn	2				X
3.	Báo cáo kết quả	2				X
4.	Nghiên cứu và viết luận văn	15				X
Tổng tín chỉ		46		13	13	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu về Quản trị doanh nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức lý luận chuyên sâu, có hệ thống về các lĩnh vực cơ bản của quản trị doanh nghiệp; đào tạo các nhà nghiên cứu có tư duy, năng lực nghiên cứu độc lập và làm việc theo nhóm; có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới, phát triển nghiên cứu ở mức độ cao hơn và có thể tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Học viên được trang bị hệ thống kiến thức lý luận chuyên sâu, nắm bắt được nguyên lý, công cụ, phương pháp để xác lập cơ sở khoa học về quản trị chiến lược và quản trị điều hành các loại hình doanh nghiệp...

1.2.2. Về kỹ năng

Có khả năng hoạt động độc lập và có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Học viên chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng nghiên cứu về Quản trị doanh nghiệp có thể công tác tốt tại các cơ quan và tổ chức sau:

- Giảng viên các trường đại học và cao đẳng.
- Cán bộ nghiên cứu tại các viện nghiên cứu về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh.
- Các công ty tư vấn.
- Cán bộ quản lý cấp cao, marketing, tổ chức và nhân sự, quan hệ quốc tế.
- Cán bộ chương trình ở các tổ chức phi chính phủ, các nhà tài trợ, các dự án nâng cao năng lực.
- Tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về chuyên ngành quản trị doanh nghiệp.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh bậc 3/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam)

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Về kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, xã hội;
- Có kiến thức chuyên sâu về nguyên lý quản trị chiến lược, quản trị điều hành;
- Nắm được nguyên lý về công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh và quản lý, có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2 Về kỹ năng

- Có tầm nhìn, Lãnh đạo;
- Kỹ năng làm việc nhóm, là việc độc lập;
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp vấn đề.

2.3 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân;
- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;
- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn

2.4 Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại

ĐHKTQD thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKTQD) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 1,5 năm
5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 46 tín chỉ
6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

- Kiến thức cơ bản:** 10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
Kiến thức ngành: 8 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc: 4 tín chỉ
Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành: 8 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc: 4 tín chỉ
Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
Luận văn: 20 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (10 TC)						
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>						
1	Triết học	3	NLML2108	X		
2	Phương pháp nghiên cứu	3	APIM2101		X	
<i>I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	Kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2101	X		
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2101	X		
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2101	X		
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2101	X		
5	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2101	X		
6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNTM2101	X		
II. Kiến thức ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
1	Lý thuyết về tổ chức	2	NLQT2101	X		
2	Quản trị kinh doanh đương đại	2	QTTH2100	X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Công cụ nghiên cứu kinh doanh (chọn 1 trong 4)</i>					
	Phương pháp nghiên cứu định tính	2	IPSS2101	X		
	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	TOKT2106	X		
	Nghiên cứu kinh doanh	2	QTKD2115	X		
	Nghiên cứu marketing	2	MKMA2103	X		
2	<i>Nhóm 2: Nghiên cứu chuyên sâu (chọn 1 trong 2)</i>					
	Tinh thần nghiệp chủ	2	QTTH2110		X	
	Quản trị đổi mới và sáng tạo	2	QTVH2102		X	
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (8 TC)						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)						
1.	Các trường phái nghiên cứu quản trị chiến lược	2	QTKD2101		X	
2.	Lý thuyết quản trị chuỗi cung ứng	2	QTKD2102		X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:						
1.	Lý thuyết quản trị công ty	2	QTKD2103		X	
2.	Quản trị liên kết trong chuỗi cung ứng	2	QTKD2104		X	
3.	Lý thuyết quản trị chất lượng dịch vụ	2	QTTH2112		X	
4.	Các trường phái lãnh đạo	2	QTKD2105		X	
5.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2	QTVH2103		X	
6.	Quản trị chất lượng dịch vụ	2	QTTH2214		X	
IV. Luận văn: (20 TC)						
1.	Định hướng đề tài và xây dựng đề cương	1				X
2.	Seminars về các công cụ, kỹ thuật thực hiện luận văn	2				X
3.	Báo cáo kết quả	2				X
4.	Nghiên cứu và viết luận văn	15				X
Tổng tín chỉ		46		13	13	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018
của Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách theo định hướng nghiên cứu được thiết kế nhằm phát triển các nhà nghiên cứu, phân tích chính sách chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý, quản lý kinh tế và chính sách trên cơ sở trang bị cho người học kiến thức cơ bản và kỹ năng sử dụng phương pháp nghiên cứu trong quản lý, những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách.

Sau khi tốt nghiệp, học viên có cơ hội trở thành các nhà nghiên cứu, phân tích chính sách trong lĩnh vực trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương đến địa phương, trong các cơ quan, tổ chức tư vấn, đào tạo về quản lý và chính sách của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong cả các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội khác. Học viên có đủ điều kiện kiến thức cơ bản để học tiếp ở bậc tiến sĩ sau khi học tập và nghiên cứu nâng cao ở trình độ tiến sĩ ứng dụng và nghiên cứu trong nước và quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách làm chủ (i) kiến thức về phương pháp nghiên cứu hiện đại nhằm giúp người học có thể thực hiện những ý tưởng nghiên cứu theo chuẩn quốc tế trong quản lý kinh tế và chính sách; (ii) các kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản lý kinh tế trên cấp độ nền kinh tế, vùng, ngành và lĩnh vực; (iii) các kiến thức chuyên sâu về phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách có kỹ năng thiết kế nghiên cứu và sử dụng thuần thục các phương pháp, công cụ nghiên cứu định tính, định lượng một cách độc

lập hay phối hợp thực hiện nghiên cứu theo nhóm trong nghiên cứu chính sách kinh tế - xã hội; nghiên cứu các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, người học có khả năng: (i) học hỏi liên tục để đổi mới đáp ứng yêu cầu công việc; (ii) chuyên nghiệp trong làm việc nhóm, giao tiếp và truyền thông trong bối cảnh mới; (iii) thích ứng nhanh trong ra quyết định xử lý tình huống trong quản lý tổ chức; (iv) sử dụng tin học: theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân; (v) sử dụng ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương B1 hoặc tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc tương đương A2 theo khung tham chiếu Châu Âu.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách có năng lực (i) đề xuất các ý tưởng nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu độc lập; (ii) lập luận và bảo vệ các đề xuất phương án chiến lược, kế hoạch và phương án chính sách trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; (iii) phân biện các đề án chính sách kinh tế và đề án quyết định quản lý kinh tế; (iv) tự phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; (v) phát triển những kỹ năng xử lý tình huống, quản lý sự thay đổi, dự báo và ứng phó các rủi ro.

2.4. Thái độ

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách: (i) có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; (ii) có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO:

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh

vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 1,5 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 46 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 8 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 8 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 4 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn tốt nghiệp: 20 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (10 TC)						
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>						
1	Triết học	3	NLML2108	X		
2	Phương pháp nghiên cứu	3	APIM2101		X	
<i>I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	Kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2101	X		
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2101	X		
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2101	X		
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2101	X		
5	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2101	X		
6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNTM2101	X		
II. Kiến thức ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
1	Lý thuyết quản lý	2	QLKT2102	X		
2	Lý thuyết quản lý nhà nước	2	QLXH2101	X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Công cụ trong nghiên cứu quản lý (chọn 1 học phần)</i>					
	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	TOKT2106	X		
	Phương pháp nghiên cứu định tính	2	IPSS2101	X		
2	<i>Nhóm 2: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần)</i>					
	Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2103		X	
	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2101		X	
	Phát triển bền vững	2	MTKT2104		X	
	Thế chế và phát triển	2	PTKT2106		X	
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
1.	Quản lý nhà nước về kinh tế	2	QLKT2103		X	
2.	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế	2	QLKT2104		X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1.	Quản lý sự thay đổi	2	QLKT2105		X	
2.	Quản lý dự án	2	QLKT2106		X	
3.	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	2	QLKT2107		X	
4.	Phát triển vùng và địa phương	2	QLKT2108		X	
5.	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	2	QLKT2109		X	
6.	Quản lý khủng hoảng	2	QLKT2110		X	
IV. Luận văn: (20 TC)						
5.	Định hướng đề tài và xây dựng đề cương	1				X
6.	Seminars về các công cụ, kỹ thuật thực hiện luận văn	2				X
7.	Báo cáo kết quả	2				X
8.	Nghiên cứu và viết luận văn	15				X
Tổng tín chỉ		46		13	13	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.02.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Tài chính - Ngân hàng được xây dựng dựa trên:

- Qui định đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-KTQD ngày 15/01/2015 dựa theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học KTQD khóa 23 trở về trước;

- Kết quả làm việc của Tổ công tác rà soát và xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo Quyết định 132/QĐ-ĐHKTQD ngày 20/3/2015, Viện Đào tạo Sau đại học và nhu cầu đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng hàng năm của trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng nghiên cứu ngành Tài chính - Ngân hàng là trang bị các kiến thức lý thuyết chuyên sâu và hiện đại về nghiên cứu và quản lý ngành Tài chính - Ngân hàng, kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và để có đủ tố chất cơ bản của một người nghiên cứu chuyên ngành; sau khi tốt nghiệp có khả năng tiếp tục nghiên cứu để trở thành tiến sĩ.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp;
- Các cơ quan quản lý trong ngành Tài chính - Ngân hàng như: Văn Phòng Chính phủ, các Bộ ngành như Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, Ủy ban Chứng khoán...;
- Các viện nghiên cứu kinh tế xã hội, viện chiến lược tại các cơ quan trung ương...;

- Các bộ phận nghiên cứu trong doanh nghiệp, ngân hàng, công ty chứng khoán, kho bạc nhà nước, thuế....;

- Các công ty tư vấn, nghiên cứu độc lập.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng như: Quản lý và quản trị tài chính doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính công; quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tiền tệ - tín dụng – ngân sách – chứng khoán. Người học cần nắm vững các mô hình lý thuyết trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; có tư duy phân biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; kiến thức lý thuyết chuyên sâu, công cụ và phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2.2. Về kỹ năng

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo, Tiếng Anh bậc 3/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam); có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phân biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 1,5 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 46 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản:	8 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	2 tín chỉ
Kiến thức ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	8 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	4 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn tốt nghiệp:	20 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (10 TC)						
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>						
1	Triết học	3	NLML2108	X		
2	Phương pháp nghiên cứu	3	APIM2101		X	
<i>I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	Kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2101	X		
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2101	X		
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2101	X		
4	Thông kê ứng dụng	2	TKKT2101	X		
5	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2101	X		
6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNTM2101	X		
II. Kiến thức ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
1	Các tổ chức và thị trường tài chính	2	NHLT2106	X		
2	Đầu tư tài chính	2	NHCK2101	X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Kinh tế tài nguyên chuyên sâu (chọn 1 học phần)</i>					
	Tài chính quốc tế	2	NHQT2101	X		
	Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2103	X		
	Các loại chứng khoán nợ	2	NHCK2106	X		
	Tài chính hành vi	2	NHCK2108	X		
	Quản lý tài sản công	2	NHCO2104	X		
	Tài chính công ty đa quốc gia	2	NHQT2105	X		
2	<i>Nhóm 2: Công cụ và phân tích (chọn 1 học phần)</i>					

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
	Phân tích và dự báo tài chính	2	NHTC2102		X	
	Toán tài chính	2	TOTC2103		X	
	Phương pháp nghiên cứu định tính	2	IPSS2101		X	
	Phương pháp nghiên cứu định lượng	2	TOKT2106		X	
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
	Quản trị ngân hàng hiện đại	2	NHTM2201		X	
	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2101		X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Nghiên cứu vĩ mô về NHTC (chọn 1 học phần)</i>					
	Tài chính công	2	NHCO2101		X	
	Ngân hàng Trung ương	2	NHLT2108		X	
	Thuế quốc tế	2	NHCO2103		X	
	Thuế	2	NHCO2102		X	
2	<i>Nhóm 2: Nghiên cứu vi mô về NHTC (chọn 1 học phần)</i>					
	Quản trị doanh mục đầu tư	2	NHCK2103		X	
	Thị trường và các công cụ tài chính phái sinh	2	NHCK2110		X	
	Thẩm định tài chính dự án	2	NHTC2105		X	
	Quản trị dòng tiền	2	NHTC2103		X	
	Vốn cho doanh nghiệp	2	NHTC2109		X	
	Quản trị rủi ro	2	NHTM2104		X	
IV. Luận văn: (20 TC)						
	9. Định hướng đề tài và xây dựng đề cương	1				X
	10. Seminars về các công cụ, kỹ thuật thực hiện luận văn	2				X
	11. Báo cáo kết quả	2				X
	12. Nghiên cứu và viết luận văn	15				X
Tổng tín chỉ		46		13	13	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của

Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.03.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Trang bị các kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành kế toán, chuyên ngành kế toán, kiểm toán và phân tích để có đủ tố chất cơ bản của một người nghiên cứu chuyên ngành; sau khi tốt nghiệp có khả năng tiếp tục nghiên cứu để trở thành tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Trang bị kiến thức tổng hợp và chuyên sâu để người học làm chủ kiến thức chuyên ngành kế toán và kiểm toán, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán; có tư duy phản biện trong chuyên ngành, cung cấp cho học viên nền tảng kiến thức lý thuyết chuyên sâu, vững chắc và hiện đại về kế toán, kiểm toán để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán.

- Trang bị các kiến thức cần thiết để đủ tiêu chuẩn trở thành nhà nghiên cứu, giảng viên, tư vấn, các chuyên gia kế toán có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, có năng lực nghiên cứu và phát hiện các vấn đề liên quan đến khoa học kế toán, người làm công tác nghiên cứu trong các cơ quan quản lý, các cơ sở nghiên cứu và những người có nguyện vọng học tiếp lên tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

- Có khả năng tiếp cận các khoa học học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan phù hợp với trình độ đào tạo thạc sĩ;

- Có khả năng phân tích định lượng, thống kê thông qua việc ứng dụng các phần mềm phân tích kinh tế lượng, thống kê và toán;

- Có khả năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo thuộc ngành đào tạo;
- Có khả năng ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương bậc 3/6 theo quy định của Việt Nam;
- Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề toàn diện và khoa học;
- Có khả năng đánh giá và phản biện vấn đề trên cơ sở khoa học với các luận cứ chắc chắn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận về chuyên môn kế toán, kiểm toán; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn kế toán, kiểm toán để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 1,5 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 46 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 8 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 4 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 8 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 4 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 20 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (10 TC)						
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>						
1	Triết học	3	NLML2108	X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
2	Phương pháp nghiên cứu	3	APIM2101		X	
<i>I.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	Kinh tế vi mô nâng cao	2	KHMI2101	X		
2	Kinh tế vĩ mô nâng cao	2	KHMA2101	X		
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2101	X		
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2101	X		
5	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2101	X		
6	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNTM2101	X		
II. Kiến thức ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
1	Lý thuyết kế toán	2	KTNL2101	X		
2	Hệ thống thông tin kế toán	2	KTQT2101	X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Quản trị/Kiểm soát (chọn 1 học phần)</i>					
	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2101	X		
	Quản trị chiến lược	2	QTKD2114	X		
	Kiểm soát quản lý	2	KITO2103	X		
2	<i>Nhóm 2: Kế toán/Phân tích (chọn 1 học phần)</i>					
	Kế toán tài chính	2	KTTC2101		X	
	Phân tích kinh doanh	2	KTQT2103		X	
	Phân tích báo cáo tài chính	2	KTTC2103		X	
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (8 TC)						
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (4 TC)</i>						
Nghiên cứu trong kế toán tài chính		2	KTTC2102		X	
Phương pháp nghiên cứu trong kế toán		2	KTNL2104		X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong số các học phần sau:</i>						
1	<i>Nhóm 1: Kế toán (chọn 1 học phần)</i>					
	Nghiên cứu trong kế toán quản trị	2	KTQT2102		X	
	Nghiên cứu trong kế toán công	2	KTNL2103		X	
	Nghiên cứu trong kế toán quốc tế	2	KTNL2102		X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ		
				1	2	3
2	<i>Nhóm 2: Kiểm toán (chọn 1 học phần)</i>					
	Nghiên cứu trong kiểm toán tài chính	2	KITO2101		X	
	Nghiên cứu trong kiểm toán hoạt động	2	KITO2102		X	
	Nghiên cứu trong kiểm toán nội bộ	2	KITO2104		X	
IV. Luận văn: (20 TC)						
13. Định hướng đề tài và xây dựng đề cương		1				X
14. Seminars về các công cụ, kỹ thuật thực hiện luận văn		2				X
15. Báo cáo kết quả		2				X
16. Nghiên cứu và viết luận văn		15				X
Tổng tín chỉ		46		13	13	20

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ CHÍNH TRỊ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.02
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho người học các kiến thức về lý thuyết kinh tế chuyên sâu, các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế và chuyên ngành, các kỹ thuật, công cụ phân tích định tính và định lượng giúp người học nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu của chuyên ngành để từ đó ứng dụng trong thực tiễn công tác, góp phần nâng cao năng lực trong các hoạt động tư vấn, nghiên cứu và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia cũng như ra quyết định ở cấp.

Học viên có thể học tiếp tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trọng nền kinh tế thị trường; có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng và phẩm chất đạo đức tốt, sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan tổ chức và doanh nghiệp;

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế chính trị, vận dụng một cách sáng tạo các nguyên lý kinh tế, nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực của các cơ quan, tổ chức, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có thể làm tốt việc xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho cơ quan ; biết lập kế hoạch và tổ chức thực hiện; biết phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức; có năng lực tổ chức, khảo sát, đánh giá các chế độ chính sách đối với người lao

động; tư vấn cho các nhà lãnh đạo các vấn đề liên quan đến phương hướng hoạt động của đơn vị, thiết kế đánh giá hiệu quả cơ cấu tổ chức, xây dựng các chế độ chính sách nhằm thu hút nhân tài, động viên các nguồn lực nhằm phát triển tổ chức.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có các kỹ năng làm việc độc lập; kỹ năng giao tiếp và thuyết trình; trình bày một cách rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề về kinh tế xã hội và công việc của bản thân; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan tới công việc một cách khoa học; có kỹ năng làm việc và tổ chức công việc theo nhóm và có khả năng làm việc độc lập.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office và các phần mềm xử lý dữ liệu trong nghiên cứu như SPSS, STATA, EVIEWS... để phân tích định lượng và có trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trang bị kiến thức nền tảng và nâng cao về kinh tế, các kiến thức cập nhật của các chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế, những kinh nghiệm trong phát triển kinh tế, trong hoạt động quản lý và kinh doanh.

- Trang bị các công cụ phân tích định lượng và định tính trong nghiên cứu kinh tế nói chung và kinh tế chính trị nói riêng.

1.2.2. Về kỹ năng

Học viên tốt nghiệp có năng lực và kỹ năng:

- Phát hiện, nhận dạng và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác;
- Nghiên cứu, làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm;
- Làm chủ một số công cụ và kỹ thuật phân tích trong nghiên cứu kinh tế;
- Vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế vào phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn liên quan đến chuyên ngành; phân tích tác động của các chính sách kinh tế; hoạch định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế ở cấp vi mô và vĩ mô.

1.2.3. Về thái độ

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách của Nhà nước
- Các loại hình doanh nghiệp, tổ chức nghiên cứu và tư vấn kinh tế và kinh doanh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường năng động trong nền kinh tế thị trường; có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, có bản lĩnh chính trị vững vàng và

phẩm chất đạo đức tốt, sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan tổ chức và doanh nghiệp;

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế chính trị, vận dụng một cách sáng tạo các nguyên lý kinh tế, nhằm khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn lực của các cơ quan, tổ chức, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có thể làm tốt việc xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho cơ quan ; biết lập kế hoạch và tổ chức thực hiện; biết phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức; có năng lực tổ chức, khảo sát, đánh giá các chế độ chính sách đối với người lao động; tư vấn cho các nhà lãnh đạo các vấn đề liên quan đến phương hướng hoạt động của đơn vị, thiết kế đánh giá hiệu quả cơ cấu tổ chức, xây dựng các chế độ chính sách nhằm thu hút nhân tài, động viên các nguồn lực nhằm phát triển tổ chức.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có các kỹ năng làm việc độc lập; kỹ năng giao tiếp và thuyết trình; trình bày một cách rõ ràng, tự tin và thuyết phục các vấn đề về kinh tế xã hội và công việc của bản thân; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan tới công việc một cách khoa học; có kỹ năng làm việc và tổ chức công việc theo nhóm và có khả năng làm việc độc lập.

- Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế chính trị có kiến thức tin học căn bản, kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng các ứng dụng phần mềm của Microsoft Office và các phần mềm xử lý dữ liệu trong nghiên cứu như SPSS, STATA, EVIEWS... để phân tích định lượng và có trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu.

Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại

ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

- Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ
 - Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 18 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ
 - Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
 - Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
- Luận văn: 10 tín chỉ**

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế thương mại dịch vụ - Tài chính quốc tế - Kinh tế đầu tư - Kinh tế bảo hiểm - An sinh xã hội - Thị trường bất động sản	2 2 2 2 2 2	TMKT2210 NHQT2202 DTKT2203 BHKT2202 BHKT2201 TNBD2201		X X X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực - Kinh tế và quản lý công nghiệp - Kinh tế nông thôn - Kinh tế môi trường - Kinh tế tài nguyên - Kinh tế đô thị	2 2 2 2 2 2	NLKT2201 QTKD2111 TNKT2201 MTKT2208 TNKT2203 MTDT2201		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP)							
1	Học thuyết Mác về phương thức sản xuất TBCN	3	NLML2201			X	
2	Kinh tế chính trị Việt Nam hiện nay	3	NLML2202			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau)							
1	KTCT về các nền kinh tế chuyên đổi	2	NLML2203			X	
2	Thế chế kinh tế thị trường ở Việt Nam	2	NLML2204			X	
3	Các mô hình công nghiệp hóa	2	NLML2205			X	
4	Lịch sử tư tưởng kinh tế phương Đông và Việt Nam	2	NLML2206			X	
5	Các học thuyết kinh tế hiện đại	2	NLML2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế học và các công cụ phân tích định lượng và định tính; có khả năng vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách của Nhà nước
- Các tổ chức tư vấn quốc tế, các dự án và tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước;
- Các tổ chức tài chính và doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế;
- Các tổ chức tư vấn trong nước và các đơn vị nghiên cứu thị trường;
- Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức:

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế học có kiến thức chuyên sâu về kinh tế và các công cụ phân tích định lượng và định tính; Trang bị kiến thức cập nhật về kinh tế học; có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể nghiên cứu độc lập; có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Kinh tế học biết vận dụng các kiến thức, công cụ và đặc

biệt các phần mềm phân tích định lượng vào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn như phân tích, đánh giá, dự báo phát triển kinh tế - xã hội phục vụ cho việc quản lý và hoạch định chính sách kinh tế xã hội; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu kinh tế xã hội; có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm.

Có kỹ năng tiếng Anh ở mức có thể đọc được các tài liệu, bài báo quốc tế; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn bằng tiếng Anh.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng nâng cao	3	KHMI2202			X	
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng nâng cao	3	KHMA2202			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
<i>Nhóm 1. Các môn học có định hướng vi mô</i>							
	- Lý thuyết trò chơi ứng dụng trong kinh doanh	2	KHMI2205			X	
	- Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204			X	
	- Kinh tế học tổ chức	2	KHMI2203			X	
	- Phân tích định lượng trong kinh tế vi mô	2	KHMI2206			X	
<i>Nhóm 2. Các môn học có định hướng vĩ mô</i>							
	- Kinh tế học Tiền tệ: Lý thuyết và chính sách	2	KHMA2203			X	
	- Tăng trưởng kinh tế	2	KHMA2204			X	
	- Kinh tế vĩ mô quốc tế	2	KHMA2205			X	
	- Phân tích định lượng trong kinh tế vĩ mô	2	KHMA2206			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LỊCH SỬ KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	LỊCH SỬ KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về lý thuyết kinh tế; các phương pháp nghiên cứu trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý; những kiến thức chuyên sâu về lịch sử kinh tế; các kỹ năng, kỹ thuật, các công cụ phân tích định tính và định lượng sử dụng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế qua đó góp phần nâng cao năng lực của học viên trong các hoạt động tư vấn, nghiên cứu và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia cũng như trong các hoạt động điều hành, ra quyết định ở cấp địa phương, doanh nghiệp.

Học viên có thể học tiếp ở trình độ tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu của chuyên ngành; có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có thể ứng dụng những kiến thức được học vào thực tiễn công tác, đặc biệt trong các hoạt động nghiên cứu, phân tích lịch sử phát triển kinh tế và kinh doanh, phân tích và luận giải khả năng vận dụng những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế, kinh doanh và quản lý; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

2.2. Về kỹ năng

Có năng lực phát hiện, nhận dạng và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công tác chuyên môn; Có khả năng nghiên cứu, làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm trong lĩnh vực chuyên môn. Làm chủ các kỹ năng, kỹ thuật, các

công cụ phân tích định lượng và định tính trong nghiên cứu kinh tế nói chung và lịch sử kinh tế nói riêng.

Có khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế vào phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn; phân tích tác động của các chính sách kinh tế; hoạch định và ra các quyết định trong lĩnh vực kinh tế cả ở cấp vi mô và vĩ mô.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến chuyên ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ. Cụ thể là học viên cần đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh ở mức tối thiểu trình độ B1 khung châu Âu.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị; biết lắng nghe để chủ động, sáng tạo trong thực tiễn công tác ở lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh.

Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn, đề xuất những sáng kiến có giá trị trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh;.

Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định trong thực hiện các nhiệm vụ và công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO:

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP)							
1	Chuyển đổi mô hình kinh tế ở Việt Nam	3	KHEH2202			X	
2	Phân tích biến đổi kinh tế dưới góc nhìn lịch sử	3	KHEH2201			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau)							
	- Điều chỉnh kinh tế ở các nước phát triển sau chiến tranh thế giới II	2	KHEH2203			X	
	- Kinh tế Trung Quốc trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường	2	KHEH2204			X	
	- Các phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế 1	2	KHEH2207			X	
	- Công nghiệp hóa ở một số quốc gia Đông Nam Á	2	KHEH2205			X	
	- Phát triển kinh tế ở các nền kinh tế công nghiệp hóa mới Đông Á	2	KHEH2206			X	
	- Các phương pháp phân tích định lượng trong nghiên cứu lịch sử kinh tế 2	2	KHEH2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TOÁN KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	TOÁN KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo các Thạc sĩ có kiến thức nâng cao về ngành Kinh tế – Tài chính – Quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Toán kinh tế; được trang bị phương pháp nghiên cứu khoa học, phương pháp luận, kiến thức và kỹ năng trong việc phát hiện và giải quyết những vấn đề thực tiễn thuộc ngành Kinh tế học và chuyên ngành Toán kinh tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Về kiến thức

- Thạc sĩ chuyên ngành Toán Kinh tế nắm vững kiến thức hiện đại và chuyên sâu về phân tích định tính và định lượng để nghiên cứu các vấn đề Kinh tế – Tài chính – Quản lý và Quản trị kinh doanh, bao gồm: phân tích thống kê, đánh giá tác động và dự báo
- Có năng lực phân tích và ứng dụng các mô hình toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
- Nắm được và biết vận dụng các phương pháp giải bài toán lựa chọn tối ưu trong kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.

2.2 Về kỹ năng

- Thạc sĩ chuyên ngành Toán kinh tế biết vận dụng các kiến thức, công cụ và phần mềm phù hợp vào nghiên cứu khoa học và nghiên cứu ứng dụng
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện điều tra khảo sát để phục vụ cho mục đích nghiên cứu ứng dụng
- Có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm; có kỹ năng nghiên cứu độc lập.
- Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo chuẩn chung nhà trường

2.3 Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: có khả năng tự định hướng chuyên môn nghề nghiệp cho phát triển cá nhân và có ý thức chịu trách nhiệm cá nhân trong công việc.

2.4 Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (19 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	3	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Toán kinh tế nâng cao	3	TOKT2202			X	
2	Kinh tế lượng nâng cao	3	TOKT2209			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Các phương pháp định lượng trong quản trị rủi ro	2	TOTC2201			X	
2	Mô hình định giá tài sản tài chính	2	TOTC2202			X	
3	Phân tích thống kê nhiều chiều	2	TOKT2208			X	
4	Phân tích số liệu mảng nâng cao	2	TOTC2205			X	
5	Kinh tế lượng ứng dụng trong tài chính	2	TOKT2210			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		46		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH THỐNG KÊ KINH TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ HỌC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	THỐNG KÊ KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Thống kê kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao về kinh tế học và kiến thức chuyên sâu về thống kê cũng như các kiến thức liên ngành khác; có khả năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Các cơ quan thuộc hệ thống thống kê Nhà nước, Bộ ngành,
- Các tổ chức tư vấn quốc tế, các dự án và tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước;
- Các tổ chức tài chính và doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế;
- Các tổ chức tư vấn trong nước và các đơn vị nghiên cứu thị trường;
- Có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế có kiến thức nâng cao về kinh tế xã hội, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu về thống kê như tổ chức hệ thống thông tin thống kê quốc gia, Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp; thiết kế mẫu và điều tra thống kê; nắm vững các công cụ và mô hình mô tả, khám phá, phân tích - dự báo thống kê trong các Bộ, ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức tài chính

và các doanh nghiệp; có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu; có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế biết vận dụng các kiến thức, công cụ và phần mềm thống kê vào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn như xây dựng và tính toán hệ thống chỉ tiêu thống kê, thiết kế nghiên cứu điều tra, tổng hợp, phân tích - dự báo thống kê phục vụ cho việc quản lý và hoạch định chính sách kinh tế xã hội; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu kinh tế xã hội ở các ngành, các cấp khác nhau; có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình và làm việc theo nhóm.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực thống kê; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% - 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

- Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 18 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
- Luận văn: 10 tín chỉ**

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: **Tiếng Anh** (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Lý thuyết thống kê	3	TKKD2201			X	
2	Phân tích hồi qui và chuỗi thời gian nâng cao	3	TKKT2207			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Thống kê kinh tế	2	TKKT2203			X	
2	Điều tra xã hội học	2	TKKT2204			X	
3	Phân tích đa biến	2	TKKT2205			X	
4	Thống kê dân số	2	TKKT2206			X	
5	Phân tích mức sống dân cư	2	TKKD2203			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ PHÁT TRIỂN

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Trang bị kiến thức nâng cao về kinh tế và các công cụ phân tích định lượng và định tính giúp người học hiểu được các lý thuyết kinh tế được ứng dụng và phân tích trong thực tiễn như thế nào cũng như khả năng tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia hay ra quyết định ở cấp vi mô.

Học viên có thể học tiếp PhD nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

Thạc sỹ tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển có thể làm việc tại:

- Các cơ quan kinh tế của Đảng và chính phủ.
- Các cơ quan kinh tế trong hệ thống quản lý nhà nước của tất cả các Bộ, ngành (trung ương); các cơ quan kinh tế của hệ thống chính quyền và quản lý ngành ở các địa phương (Ủy ban nhân dân, các sở, ban, ngành, phòng cấp tỉnh, huyện, xã).
- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam, các dự án và chương trình phát triển bằng nguồn vốn nước ngoài.
- Các tổ chức kinh tế: thuộc lĩnh vực: phi tài chính (các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất sản xuất, dịch vụ); lĩnh vực tài chính (các ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng; lĩnh vực vô vị lợi (hiệp hội, tổ chức nhân đạo).
- Các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở các viện, trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Đào tạo thạc sỹ kinh tế có kiến thức chuyên sâu và nâng cao, đồng bộ về lĩnh vực kinh tế; đặc biệt, nghiên cứu nâng cao các nguyên lý phát triển kinh tế, bao gồm: nội hàm của phát triển và phát triển bền vững kinh tế, xu hướng phát triển nền kinh tế, các yếu tố chi phối, vận động chủ yếu trong các nền kinh tế đang phát triển và giải

pháp chính sách thực hiện quá trình phát triển kinh tế. Thạc sỹ kinh tế phát triển có khả năng: (i) Nắm vững các kiến thức nâng cao về kinh tế học; (ii) Phân tích, đánh giá, dự báo và định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội; (iii) Hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm chính sách định hướng và chính sách điều tiết vĩ mô); (iv) Quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; (v) Tổ chức và tư vấn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp: quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

2.2. Kỹ năng:

Thạc sỹ ngành Kinh tế phát triển có: (i) kỹ năng vận dụng hệ thống kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kỹ năng phân tích định tính và định lượng các vấn đề phát triển; (iii) hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; (iii) bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; (iv) kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; (v) khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu, sáng tạo và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Tiếng Anh: trình độ B1 tương đương bậc thứ 3/6 theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (CEFR)

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Thạc sỹ tốt nghiệp ngành Kinh tế Phát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đánh giá có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường quốc tế trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, đủ sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển và doanh nghiệp.

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế phát triển	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế bảo hiểm - An sinh xã hội - Thị trường bất động sản	2 2 2	BHKT2202 BHKT2201 TNBD2201		X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực - Kinh tế và quản lý công nghiệp - Kinh tế nông thôn - Kinh tế môi trường - Kinh tế tài nguyên - Kinh tế đô thị	2 2 2 2 2 2	NLKT2201 QTKD2111 TNKT2201 MTKT2208 TNKT2203 MTDT2201		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Kinh tế phát triển 2	3	PTKT2202			X	
2	Dự báo phát triển 2	3	PTCC2205			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Chính sách phát triển	2	PTKT2209			X	
2	Kinh tế và chính sách phát triển vùng	2	PTCC2212			X	
3	Chương trình và dự án phát triển	2	PTCC2209			X	
4	Kinh tế phát triển so sánh	2	PTKT2203			X	
5	Kế hoạch hóa phát triển	2	PTKT2204			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

- Trang bị kiến thức nâng cao về kinh tế và các công cụ phân tích định lượng và định tính giúp người học hiểu được các lý thuyết kinh tế được ứng dụng và phân tích trong thực tiễn như thế nào cũng như khả năng tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia hay ra quyết định ở cấp vi mô.
- Học viên có thể học tiếp PhD nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

Nơi làm việc sau khi tốt nghiệp: Thạc sỹ tốt nghiệp ngành Kinh tế phát triển có thể làm việc tại:

- Các cơ quan kinh tế của Đảng và chính phủ.
- Các cơ quan kinh tế trong hệ thống quản lý nhà nước của tất cả các Bộ, ngành (trung ương); các cơ quan kinh tế của hệ thống chính quyền và quản lý ngành ở các địa phương (Ủy ban nhân dân, các sở, ban, ngành, phòng cấp tỉnh, huyện, xã).
- Các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam, các dự án và chương trình phát triển bằng nguồn vốn nước ngoài.
- Các tổ chức kinh tế: thuộc lĩnh vực: phi tài chính (các doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất sản xuất, dịch vụ); lĩnh vực tài chính (các ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng; lĩnh vực vô vị lợi (hiệp hội, tổ chức nhân đạo).
- Các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy ở các viện, trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Đào tạo thạc sỹ kinh tế có kiến thức chuyên sâu và nâng cao, đồng bộ về lĩnh vực kinh tế; đặc biệt, nghiên cứu nâng cao các nguyên lý phát triển kinh tế, bao gồm:

nội hàm của phát triển và phát triển bền vững kinh tế, xu hướng phát triển nền kinh tế, các yếu tố chi phối, vận động chủ yếu trong các nền kinh tế đang phát triển và giải pháp chính sách thực hiện quá trình phát triển kinh tế. Thạc sỹ kinh tế phát triển có khả năng: (i) Nắm vững các kiến thức nâng cao về kinh tế học; (ii) Phân tích, đánh giá, dự báo và định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội; (iii) Hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội (bao gồm chính sách định hướng và chính sách điều tiết vĩ mô); (iv) Quản lý các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội; (v) Tổ chức và tư vấn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các cấp: quốc gia, ngành, lĩnh vực, các vùng, các địa phương (tỉnh, huyện, xã), các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế.

2.2. Kỹ năng:

Thạc sỹ ngành Kinh tế phát triển có: (i) kỹ năng vận dụng hệ thống kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kỹ năng phân tích định tính và định lượng các vấn đề phát triển; (iii) hoạch định và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực kinh tế - xã hội; (iii) bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; (iv) kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; (v) khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu, sáng tạo và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

- Tiếng Anh: trình độ B1 tương đương bậc thứ 3/6 theo khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (CEFR)

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Thạc sỹ tốt nghiệp ngành Kinh tế Phát của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được đánh giá có khả năng làm việc và thích ứng với môi trường quốc tế trong nền kinh tế thị trường; có đủ kiến thức và kỹ năng chuyên nghiệp, có bản lĩnh vững vàng, đủ sức khỏe và phẩm chất đạo đức tốt, có khả năng sẵn sàng làm việc tốt trong mọi loại hình cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức phát triển và doanh nghiệp.

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm

5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ

6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. **THANG ĐIỂM:** 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế phát triển	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Kế hoạch hóa phát triển	3	PTKT2205			X	
2	Chương trình và dự án phát triển	3	PTCC2208			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	- Chiến lược phát triển	2	PTCC2211			X	
2	- Dự báo kinh tế 2	2	PTCC2206			X	
3	- Quy hoạch phát triển	2	PTCC2210			X	
4	- Kế hoạch kinh doanh	2	PTKT2210			X	
5	- Kinh tế phát triển 2	2	PTKT2202			X	
6	- Quản lý phát triển	2	PTKT2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ LAO ĐỘNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ PHÁT TRIỂN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ LAO ĐỘNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng về Kinh tế Lao động trang bị kiến thức nâng cao về kinh tế và các công cụ phân tích định lượng và định tính giúp người học hiểu được các lý thuyết kinh tế, đặc biệt chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế Lao động được ứng dụng và phân tích trong thực tiễn như thế nào cũng như khả năng tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia hay ra quyết định ở cấp vi mô.

Học viên có thể học tiếp bậc học Tiến sĩ nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành và phương pháp nghiên cứu.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Giảng viên các trường đại học, cao đẳng.
- Các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách của nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực lao động, nguồn nhân lực.
- Các công ty, doanh nghiệp, tổ chức tư vấn trong nước và quốc tế, đặc biệt chuyên sâu trong lĩnh vực thị trường lao động, quản lý con người.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức chung về Kinh tế, và làm chủ kiến thức chuyên sâu của ngành Kinh tế Phát triển, chuyên ngành Kinh tế Lao động, từ đó có thể phát triển các kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ;
- Đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế Lao động.

2.2. Kỹ năng

- Có các kỹ năng sau: Vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế vào phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn liên quan đến chuyên ngành Kinh tế Lao

động; Phân tích tác động của các chính sách trong lĩnh vực kinh tế, đặc biệt các chính sách lao động, việc làm, lương, xóa đói giảm nghèo, bảo hiểm, xuất khẩu lao động, quan hệ lao động; Hoạch định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế ở cấp vĩ mô và vi mô, chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế Lao động.

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực Kinh tế Phát triển nói chung và Kinh tế Lao động nói riêng.

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực Kinh tế Phát triển và Kinh tế Lao động; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Kinh tế Lao động, người học sẽ có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Kinh tế Phát triển, Kinh tế Lao động và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản:	7 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	5 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	2 tín chỉ
Kiến thức ngành:	18 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	8 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	10 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn:	10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế lượng ứng dụng	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế phát triển	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Quản lý nguồn nhân lực công	3	NLKT2202			X	
2	Phát triển nguồn nhân lực	3	NLKT2203			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Phát triển thị trường lao động	2	NLKT2205			X	
2	Quản lý lao động quốc tế	2	NLKT2206			X	
3	Quan hệ lao động	2	NLKT2208			X	
4	Phát triển kỹ năng quản lý	2	NLKT2209			X	
5	Dân số và phát triển	2	NLDS2201			X	
6	Chính sách tiền lương	2	NLKT2207			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐẦU TƯ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ ĐẦU TƯ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.04
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ ĐẦU TƯ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đối tượng hướng tới:

- Những người làm chuyên môn trong các lĩnh vực đầu tư
- Những nhà quản lý thực tiễn, tư vấn và hoạch định chính sách.

Mục tiêu đào tạo:

- Trang bị kiến thức nâng cao về kinh tế nói chung và đầu tư nói riêng và các công cụ phân tích định lượng và định tính giúp người học hiểu được các lý thuyết kinh tế được ứng dụng và phân tích trong thực tiễn hoạt động đầu tư như thế nào cũng như khả năng tư vấn và hoạch định chính sách ở cấp quốc gia hay ra quyết định ở cấp vi mô.

- Học viên có thể học tiếp PhD nếu bổ sung thêm một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành Kinh tế Đầu tư và phương pháp nghiên cứu.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách của nhà nước về đầu tư
- Các công ty, doanh nghiệp,
- Các tổ chức tư vấn trong nước và quốc tế

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Yêu cầu chung

- Có kiến thức nâng cao về kinh tế đầu tư và có thể vận dụng thành thạo các công cụ phân tích định lượng và định tính phục vụ hoạt động đầu tư.
- Nắm bắt được các lý thuyết đầu tư, các quy luật kinh tế vận động trong lĩnh vực đầu tư và phân tích trong thực tiễn cũng như khả năng tư vấn và hoạch định

chính sách đầu tư ở cấp quốc gia, cấp ngành, địa phương hay ra quyết định ở cấp vi mô.

- Quản lý hoạt động đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp. Phân tích đánh giá hiệu quả đầu tư.

2.2. Yêu cầu cụ thể

a. Về kiến thức:

- Trang bị kiến thức nền tảng về kinh tế đầu tư và các công cụ phân tích định lượng và định tính.
- Trang bị kiến thức cập nhật của các chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế đầu tư như đầu tư quốc tế, hệ thống đầu tư đa biên, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, thị trường vốn,

b. Về kỹ năng:

Học viên tốt nghiệp có năng lực và kỹ năng:

- Vận dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế vào phân tích, đánh giá và giải thích các vấn đề thực tiễn liên quan đến ngành kinh tế đầu tư. Có thể triển khai nghiên cứu các vấn đề liên quan đến hoạt động đầu tư ở tầm vĩ mô và vi mô.
- Phân tích tác động của các chính sách đầu tư. Điều hành, quản lý hoạt động đầu tư trong nền kinh tế. Hoạch định và ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế ở cấp vĩ mô và vi mô.
- Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm; khả năng sử dụng tin học và ngoại ngữ theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân;

c. Về thái độ:

Thạc sĩ ngành Kinh tế Đầu tư có: đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân;

d. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO:

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. **THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
5. **KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
6. **ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
7. **QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
8. **THANG ĐIỂM:** 10
9. **CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

- Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 18 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
- Luận văn: 10 tín chỉ**

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP)							
1	Lập dự án đầu tư	3	DTKT2204			X	
2	Thị trường vốn	3	DTKT2206			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau)							
1	Quản lý dự án	2	DTKT2210			X	
2	Đấu thầu trong đầu tư	2	DTKT2209			X	
3	Thẩm định dự án đầu tư	2	DTKT2216			X	
4	Hệ thống đầu tư đa biên và công ty đa quốc gia	2	DTKT2217			X	
5	Kinh tế đầu tư	2	DTKT2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ QUỐC TẾ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ QUỐC TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	831.01.06
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ QUỐC TẾ

1. MỤC TIÊU CHUNG

Đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức chuyên môn sâu về kinh tế quốc tế; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để trở thành những nhà tư vấn, hoạch định chính sách, chuyên gia và quản lý chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu của hội nhập quốc tế; có thể học tiếp ở bậc tiến sĩ ngành kinh tế quốc tế nếu như tích lũy đủ các học phần kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức xã hội từ trung ương đến địa phương trong lĩnh vực kinh tế quốc tế; các trường đại học; các cơ quan đại diện thương mại, đầu tư của Việt Nam ở nước ngoài; các tổ chức quốc tế; các viện nghiên cứu kinh tế; các doanh nghiệp.

1.1. Mục tiêu cụ thể

a) Về kiến thức

Thạc sĩ ứng dụng ngành Kinh tế quốc tế được trang bị kiến thức chuyên môn nâng cao về kinh tế thế giới, cơ sở và lợi ích của các quan hệ kinh tế quốc tế và những quy định, chính sách định hướng hoặc ảnh hưởng đến các quan hệ đó, các hình thức và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

b) Về kỹ năng

Có kỹ năng vận dụng các lý thuyết vào giải thích, phân tích và đánh giá các vấn đề của thực tiễn liên quan đến ngành kinh tế quốc tế; kỹ năng đàm phán và thuyết phục đối với các đối tác; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo hoặc làm việc theo nhóm để đạt được hiệu quả trong công việc; kỹ năng tổng hợp, khái quát và giải quyết vấn đề.

c) Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

Làm chủ được kiến thức của ngành kinh tế quốc tế, có thể đảm nhiệm công việc chuyên sâu của nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý trong lĩnh vực kinh tế quốc tế. Có tư duy phản biện, có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về kinh tế quốc tế để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn; Có kiến thức tổng hợp về pháp luật trong nước và quốc tế, hiểu biết về văn hóa, xã hội, môi trường trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

2.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

Có kỹ năng vận dụng tốt các kiến thức được trang bị để phân tích, giải quyết vấn đề, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách liên quan đến kinh tế quốc tế. Có kỹ năng sáng tạo, đổi mới, thích ứng và xử lý linh hoạt với những thay đổi của yêu cầu công việc và môi trường làm việc. Có kỹ năng nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm để phát triển và thử nghiệm những giải pháp chính sách mới trong lĩnh vực được đào tạo.

Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có kỹ năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở mức độ có thể hiểu được các tài liệu hay các bài phát biểu, tham luận về các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế. Có thể giao tiếp trực tiếp, diễn đạt và đàm phán quốc tế bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống có liên quan đến kinh tế quốc tế; Có thể trình bày rõ ràng, mạch lạc các ý kiến trong các văn bản liên quan đến công việc chuyên môn bằng ngoại ngữ.

Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm tin học ứng dụng trong hoạt động, điều hành liên quan đến chuyên môn trong bối cảnh phát triển quản lý điện tử và hội nhập quốc tế.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực nhận định, phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế một cách linh hoạt, sáng tạo, và đề xuất các sáng kiến có giá trị. Có năng lực nhận diện và định hướng phát triển năng lực cá nhân; có năng lực thích nghi với môi trường làm việc năng động, áp lực và có tính cạnh tranh cao ở trong nước và nước ngoài. Có năng lực lãnh đạo, dẫn dắt và phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và các hoạt động chuyên môn.

Có tinh thần trách nhiệm cao trong giải quyết các công việc được giao và chủ động đề xuất các giải pháp hữu hiệu xử lý các tình huống phát sinh trong công việc liên quan đến chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
<i>I.1. Bắt buộc 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Lựa chọn 1 trong 4 học phần (2 TC)</i>							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
2	<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Thương mại – Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế thương mại dịch vụ - Tài chính quốc tế - Kinh tế đầu tư - Kinh tế bảo hiểm - An sinh xã hội - Thị trường bất động sản	2 2 2 2 2 2	TMKT2210 NHQT2202 DTKT2203 BHKT2202 BHKT2201 TNBD2201		X X X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế nguồn nhân lực - Kinh tế và quản lý công nghiệp - Kinh tế nông thôn - Kinh tế môi trường - Kinh tế tài nguyên - Kinh tế đô thị	2 2 2 2 2 2	NLKT2201 QTKD2111 TNKT2201 MTKT2208 TNKT2203 MTDT2201		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	3	TMKQ2204			X	
2	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	3	TMKQ2203			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Đàm phán trong kinh tế quốc tế	2	TMKQ2209			X	
2	Quan hệ kinh tế quốc tế trong khối ASEAN	2	TMKQ2206			X	
3	Chính sách thương mại quốc tế của Liên minh châu Âu đối với các nước đang phát triển	2	TMKQ2208			X	
4	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	2	TMKQ2210			X	
5	Quản trị toàn cầu các yếu tố đầu vào	2	TMKD2204			X	
6	Kinh tế thương mại	2	TMKT2209			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	862.01.15
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có trách nhiệm với xã hội; có nền kiến thức rộng về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kinh tế và quản lý nông nghiệp. Có khả năng tư duy và làm việc độc lập, có khả năng ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản lý vĩ mô, vi mô trong ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nhất là trong thời kỳ chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

- Công tác trong các cơ quan chính phủ;
- Công tác trong các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nông dân các cấp từ trung ương đến địa phương;
- Công tác trong các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong nước và quốc tế;
- Công tác trong các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng đào tạo về kinh tế và kinh doanh nông nghiệp;
- Công tác trong các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động hỗ trợ giảm nghèo, phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn; và trong các tổ chức khác có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân....
- Hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tài chính, tín dụng nông nghiệp, nông thôn
- Các lĩnh vực khác có liên quan...

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế;
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về Kinh tế nông nghiệp, Quản lý phát triển nông thôn, Chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn; Quy hoạch và Đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thị trường nông sản thế giới, Quản trị kinh doanh nông nghiệp. Giám sát đánh giá chương trình dự án nông nghiệp nông thôn...
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

2.2. Về kỹ năng

- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng phân tích hiệu quả kinh tế nông nghiệp, phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn; phân tích tài chính và kinh tế đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn; phân tích thị trường và ngành hàng nông sản; có kỹ năng giám sát, đánh giá chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng mềm để hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển ý tưởng mới trong lĩnh vực kinh tế và phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề liên quan đến kinh tế nông nghiệp; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kinh tế nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách

nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao.

2.4. Về thái độ

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc;
- Có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO:

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO:

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 3 học phần (7 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 1 trong 4 học phần (2 TC)</i>							
1	Kinh tế phát triển	2	PTKT2201	X			
2	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
3	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
4	Tiếng Anh Kinh tế - Kinh doanh	2	NNKC2201	X			
II. Kiến thức ngành: 8 học phần (18 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	3	KHMI2201	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	3	KHMA2201	X			
3	Kinh tế lượng ứng dụng	2	TOKT2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
<i>Nhóm 1: Lý thuyết kinh tế (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>							
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Lịch sử các học thuyết kinh tế nâng cao	2	NLML2207		X		
	- Kinh tế công cộng nâng cao	2	PTCC2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh tế học thể chế	2	PTKT2207		X		
<i>Nhóm 2: Phân tích chính sách và dự báo (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>							
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Phân tích chính sách kinh tế	2	KHMA2208		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
<i>Nhóm 3: Công cụ phân tích định lượng (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>							
	- Toán kinh tế	2	TOKT2207		X		
	- Phân tích chuỗi thời gian	2	TOKT2203		X		
	- Phân tích dữ liệu mảng ứng dụng	2	TOKT2204		X		
	- Hệ thống tài khoản quốc gia	2	TKKT2202		X		
<i>Nhóm 4: Thương mại - Tài chính - Đầu tư (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>							
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
	- Kinh tế đầu tư	2	DTKT2203		X		
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- An sinh xã hội	2	BHKT2201		X		
	- Thị trường bất động sản	2	TNBD2201		X		
<i>Nhóm 5: Kinh tế ngành (lựa chọn 1 học phần, 2 TC):</i>							
	- Kinh tế nguồn nhân lực	2	NLKT2201		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2111		X		
	- Kinh tế nông thôn	2	TNKT2201		X		
	- Kinh tế môi trường	2	MTKT2208		X		
	- Kinh tế tài nguyên	2	TNKT2203		X		
	- Kinh tế đô thị	2	MTDT2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc (2 HP – 6TC)							
1	Kinh tế nông nghiệp	3	TNKT2205			X	
2	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	3	TNKT2209			X	
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong các HP sau – 4TC)							
1	Đầu tư phát triển nông nghiệp nông thôn	2	TNKT2223			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Thị trường nông sản thế giới	2	TNKT2213			X	
3	Quy hoạch phát triển nông nghiệp	2	TNKT2226			X	
4	Tổ chức ngành hàng nông sản	2	TNKT2228			X	
5	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	2	TNKT2218			X	
6	Giám sát đánh giá chương trình dự án phát triển nông nghiệp nông thôn	2	TNKT2229			X	
III. Luận văn: (10 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		10					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.02.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Tài chính - Ngân hàng được xây dựng dựa trên:

- Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-KTQĐ ngày 15/01/2015 dựa theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo;

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng của trường Đại học KTQĐ khóa 23 trở về trước;

- Kết quả làm việc của Tổ công tác rà soát và xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo Quyết định 132/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 20/3/2015, Viện Đào tạo Sau đại học và nhu cầu đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng hàng năm của trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Tài chính - Ngân hàng là trang bị các kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý và quản trị cho ngành Tài chính - Ngân hàng. Với những kiến thức và kỹ năng được trang bị, người học có thể ứng dụng và giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn. Ngoài ra, với nền tảng kiến thức có được sau khi hoàn thành khóa học, học viên có thể nâng cao mức độ độc lập trong việc tự học và hoàn thiện các kỹ năng mà thực tiễn công việc đòi hỏi.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí như: Giám đốc tài chính; chuyên gia phân tích tài chính và đầu tư; quản lý các bộ phận đánh giá, phân tích tín dụng, kinh doanh chứng khoán và tiền tệ. Với những kiến thức được trang bị học viên có thể đáp ứng yêu cầu công việc liên quan đến lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng tại: Các doanh nghiệp tài chính và phi tài chính, các cơ quan hành chính hoặc các tổ chức công ích và phi chính phủ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng như: Quản lý và quản trị tài chính; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

Trang bị kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng như: Quản lý và quản trị tài chính tại các doanh nghiệp tài chính cũng như phi tài chính, các cơ quan hành chính hoặc các tổ chức công ích và phi chính phủ.

2.2. Về kỹ năng

Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

2.3. Về Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**
- | | |
|--------------------------------|-------------------|
| Kiến thức cơ bản: | 9 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 5 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 4 tín chỉ |
| Kiến thức ngành: | 16 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 8 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 8 tín chỉ |
| Kiến thức chuyên ngành: | 10 tín chỉ |
| Kiến thức bắt buộc: | 6 tín chỉ |
| Kiến thức tự chọn: | 4 tín chỉ |
| Luận văn: | 10 tín chỉ |

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)</i>							
1	Các tổ chức và Thị trường tài chính	3	NHLT2206	X			
2	Đầu tư tài chính	3	NHCK2202	X			
3	Tài chính quốc tế	2	NHQT2202		X		
<i>II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (8 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Kinh tế các ngành (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
2	<i>Nhóm 2: Quản trị (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kế toán tài chính	2	KTTC2201		X		
	- Kế toán quản trị		KTQT2202		X		
	- Các loại chứng khoán nợ	2	NHCK2207		X		
	- Marketing các dịch vụ tài chính	2	MKMA2209		X		
	- Tài chính công ty đa quốc gia	2	NHQT2206		X		
3	<i>Nhóm 3: Phân tích tài chính chứng khoán (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chứng khoán	2	NHCK2205		X		
	- Tài chính hành vi	2	NHCK2209		X		
	- Toán tài chính	2	TOTC2203		X		
4	<i>Nhóm 4: Phân tích dự báo trong ngân hàng tài chính (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Lập kế hoạch tài chính - Phân tích chính sách - Phân tích và dự báo tài chính - Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong tài chính	2 2 2 2	NHTC2206 QLKT2213 PTCC2203 TOKT2206		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Đầu tư (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Định giá bất động sản - Định giá tài chính DN - Quản lý tài sản công - Quản trị chiến lược	2 2 2 2	TNBD2202 NHTC2207 NHCO2204 QTKD2212		X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)							
1	Quản trị ngân hàng hiện đại	3	NHTM2202			X	
2	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3	NHTC2201			X	
3	Tài chính công	2	NHCO2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 1 học phần (2 TC) trong các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Các vấn đề vĩ mô về NHTC (chọn tối đa 1 học phần):</i>						
	- Ngân hàng Trung ương - Thuế quốc tế - Thuế	2 2 2	NHLT2208 NHCO2203 NHCO2202			X X X	
2	<i>Nhóm 2: Các vấn đề vi mô về NHTC (chọn tối đa 1 học phần):</i>						
	- Đầu tư quốc tế - Quản trị danh mục đầu tư - Thị trường và các công cụ tài chính phái sinh - Thẩm định tài chính dự án - Quản trị dòng tiền - Quản trị rủi ro - Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp	2 2 2 2 2 2 2	NHQT2204 NHCK2204 NHCK2211 NHTC2205 NHTC2203 NHTM2205 NHTC2209			X X X X X X X	
IV. Luận văn: (10 TC) - Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn		10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ BẢO HIỂM

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.02.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ BẢO HIỂM

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và tài chính, những kiến thức chuyên sâu được nâng cao về các lĩnh vực bảo hiểm (Bảo hiểm thương mại; Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tiền gửi); có tư duy độc lập; có năng lực tự nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu thực tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành bảo hiểm, trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng và pháp luật, đặc biệt là những kiến thức chuyên sâu, nâng cao về các loại hình Bảo hiểm; Quản trị kinh doanh bảo hiểm và Quản trị tài chính nói chung. Từ đó, có thể phát triển những kiến thức mới về quản trị kinh doanh bảo hiểm.

2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng chuyên sâu về các lĩnh vực bảo hiểm; biết tổ chức phân tích, đánh giá, xây dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách về bảo hiểm; có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nói riêng và thị trường Tài chính nói chung.

Ngoài ra, học viên có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được 1 bài báo hay 1 bài phát biểu, có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong các tình huống chuyên môn thông thường; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề quản lý nói chung và quản trị kinh doanh bảo hiểm nói riêng bằng ngoại ngữ. Để thực hiện được những công việc trên trình độ ngoại ngữ tiếng Anh phải đạt mức tối thiểu B1 châu Âu.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị; biết lắng nghe để chủ động, sáng tạo trong công tác quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ trong quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ trong quản lý và quản trị kinh doanh; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định phương hướng phát triển về nhiệm vụ và những công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn về quản trị kinh doanh bảo hiểm, từ đó xử lý những vấn đề lớn mà thực tiễn đặt ra.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH:

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Các tổ chức và Thị trường tài chính	3	NHLT2206	X			
2	Đầu tư tài chính	3	NHCK2202	X			
3	Tài chính quốc tế	2	NHQT2202			X	
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Kinh tế các ngành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế bảo hiểm	2	BHKT2202		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
2	<i>Nhóm 2: Quản trị (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
	- Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm	2	BHKT2214		X		
	- Các loại chứng khoán nợ	2	NHCK2207		X		
	- Marketing các dịch vụ tài chính	2	MKMA2209		X		
	- Tài chính công ty đa quốc gia	2	NHQT2206		X		
3	<i>Nhóm 3: Phân tích tài chính chứng khoán (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chứng khoán	2	NHCK2205		X		
	- Tài chính hành vi	2	NHCK2209		X		
	- Toán tài chính	2	TOTC2203		X		
4	<i>Nhóm 4: Phân tích dự báo trong ngân hàng tài chính (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Lập kế hoạch tài chính	2	NHTC2206		X		
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Phân tích và dự báo tài chính	2	PTCC2203		X		
	- Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong	2	TOKT2206		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	tài chính						
5	<i>Nhóm 5: Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Định giá bất động sản	2	TNBD2202		X		
	- Định giá tài chính DN	2	NHTC2207		X		
	- Quản lý công sản	2	NHCO2204		X		
	- Quản trị chiến lược	2	QTKD2212		X		
	- Đầu tư trong doanh nghiệp bảo hiểm	2	BHKT2218		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Bảo hiểm phi nhân thọ	3	BHKT2205			X	
2	Bảo hiểm xã hội	3	BHKT2206			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
	- Tái bảo hiểm	2	BHKT2216			X	
	- Quản trị kinh doanh bảo hiểm	2	BHKT2211			X	
	- Quản lý bảo hiểm xã hội	2	BHKT2213			X	
	- Bảo hiểm vi mô	2	BHKT2215			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.03.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

- Trang bị, rèn luyện và nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề quản lý hoặc các tình huống chuyên môn kế toán, kiểm toán trong thực tiễn để có đủ năng lực trở thành một nhà quản lý thực tế.
- Học viên cao học có thể học tiếp tiến sĩ nếu bổ sung một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành kế toán và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành kế toán, kiểm toán, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về kế toán để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực kế toán và kiểm toán;
- Trang bị kiến thức rộng, tổng hợp và chuyên sâu để người học làm chủ được kiến thức chuyên ngành về kế toán và kiểm toán nhằm nâng cao năng lực làm việc trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán; người học có tư duy phản biện, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán;
- Trang bị kiến thức tổng quát về kế toán, kiểm toán theo thông lệ quốc tế và Việt Nam;
- Trang bị kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành kế toán và kiểm toán như các chính sách, chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành;
- Cung cấp kiến thức để tổ chức, thiết kế hệ thống kế toán trong các loại hình tổ chức khác nhau;

- Cung cấp kiến thức để học viên có khả năng tự phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề chuyên sâu về kế toán, kiểm toán trong thực tiễn.

2.2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng xử lý các vấn đề thực tế, có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra và có tính chất thời sự về kế toán và kiểm toán, phát triển kỹ năng phân tích và đưa ra các quyết định trong lĩnh vực chuyên môn;

- Thành thạo việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán;

- Tổ chức, thiết lập, triển khai, thực hiện và vận dụng chế độ kế toán thông qua việc vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ sách kế toán, và hệ thống báo cáo kế toán;

- Lập và phân tích báo cáo tài chính, lập các báo cáo và quyết toán thuế;

- Xây dựng và đề xuất các chính sách kế toán ở các cấp bộ, ban ngành và doanh nghiệp;

- Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau;

- Phân tích, xử lý, đánh giá nội dung công tác kế toán, tham mưu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế cho ban lãnh đạo các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội một cách hiệu quả.

- Có khả năng tiếp cận các khoa học học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan phù hợp với trình độ đào tạo thạc sĩ;

- Có khả năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo thuộc ngành đào tạo;

- Có khả năng ngoại ngữ (tiếng Anh) tương đương bậc 3/6 theo quy định của Việt Nam;

- Có khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề toàn diện và khoa học;

- Có khả năng đánh giá và phản biện vấn đề trên cơ sở khoa học với các luận cứ chắc chắn.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn kế toán, kiểm toán và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận về chuyên môn kế toán, kiểm toán; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn kế toán, kiểm toán để xử lý những vấn đề lớn.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 13 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 13 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 9 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
6	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
II. Kiến thức ngành: 6 học phần (13 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC) NLKT2201							
1	Lý thuyết kế toán	2	KTNL2201	X			
2	Hệ thống thông tin kế toán	3	KTQT2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 4 học phần (8 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành và đạo đức nghề nghiệp (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Đạo đức nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán	2	KITO2205		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
2	<i>Nhóm 2: Tài chính – ngân hàng (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Tài chính công	2	NHCO2201		X		
	- Thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian	2	NHLT2206		X		
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	<i>Nhóm 3: Phân tích – Định giá (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích kinh doanh	2	KTQT2203		X		
	- Phân tích báo cáo tài chính	2	KTTC2203		X		
	- Định giá doanh nghiệp	2	MKDG2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Kinh tế - Quản trị chiến lược (chọn tối đa 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Quản trị chiến lược	2	QTKD2212		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 5 học phần (13 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (9 TC)							
1	Kế toán quản trị	3	KTQT2202		X		
2	Kế toán tài chính	3	KTTC2201			X	
3	Kiểm toán tài chính	3	KITO2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Kế toán (chọn 1 học phần):</i>						
	- Kế toán công	2	NLKT2203			X	
	- Kế toán quốc tế	2	NLKT2202			X	
	- Thuế và kế toán thuế	2	KTTC2204			X	
2	<i>Nhóm 2: Kiểm soát và kiểm toán (chọn 1 học phần):</i>						
	- Kiểm toán hoạt động	2	KITO2202			X	
	- Kiểm soát nội bộ	2	KITO2204			X	
	- Kiểm soát quản lý	2	KITO2203			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		12	11	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.04
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng về Quản trị nhân lực (MBA in Human Resource Management) cung cấp kiến thức về quản trị nguồn nhân lực nâng cao; rèn luyện và nâng cao kỹ năng quản trị và điều hành của nhà quản trị ở các cấp trong doanh nghiệp cho đối tượng học viên (những nhà lãnh đạo và quản trị các cấp trong doanh nghiệp/ những người đang làm quản lý thực tiễn/ những người có mong muốn trở thành những nhà quản trị doanh nghiệp và quản trị nguồn nhân lực) để trở thành nhà quản trị nguồn nhân lực chuyên nghiệp trong các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác nhau, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng có thể đảm nhiệm các vị trí công việc tại các tổ chức sau:

- Giảng viên các trường đại học, cao đẳng
- Chuyên gia tư vấn về nguồn nhân lực trong các công ty tư vấn
- Cán bộ quản lý cấp cao, cán bộ quản lý nhân sự trong các doanh nghiệp
- Cán bộ thuộc các vị trí quản lý trong các tổ chức

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình Thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng, người học:

- Nắm vững kiến thức chung về quản trị kinh doanh và làm chủ kiến thức chuyên sâu của ngành Quản trị nhân lực, từ đó có thể phát triển các kiến thức mới và tiếp

tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ

- Đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Quản trị nhân lực
- Nắm vững kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý liên quan đến lĩnh vực quản trị nhân lực; cách thức xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách quản lý nhân lực trong tổ chức.

2.2. Kỹ năng

Sau khi hoàn thành chương trình Thạc sĩ Quản trị nhân lực định hướng ứng dụng, người học cần:

- Có các kỹ năng sau: kỹ năng ra quyết định và giải quyết các vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực trong các tổ chức, doanh nghiệp; kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện các hệ thống chính sách và các thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức và doanh nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế.
- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản trị nhân lực.
- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến lĩnh vực Quản trị nhân lực; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi tốt nghiệp chương trình thạc sĩ Quản trị nhân lực, người học sẽ có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Quản trị nhân lực và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Hành vi tổ chức	3	NLQT2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Lãnh đạo và tạo động lực cho nhân viên	2	NLQT2210		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị nhân lực chiến lược	3	NLQT2203			X	
2	Quản trị nhân lực quốc tế	3	NLQT2204			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Thu hút nguồn nhân lực	2	NLQT2205			X	
2	Quản lý thực hiện công việc	2	NLQT2206			X	
3	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	2	NLQT2209			X	
4	Quản trị thù lao lao động	2	NLQT2207			X	
5	Quan hệ lao động	2	NLKT2208			X	
6	Tổ chức và định mức lao động	2	NLQT2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LOGISTICS

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	LOGISTICS

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

- Trang bị các nguyên lý và kỹ năng xây dựng chiến lược, thiết kế hệ thống và quản lý nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động logistics và chuỗi cung ứng ở doanh nghiệp và tổ chức.
- Cập nhật những thành tựu mới trong lĩnh vực logistic và chuỗi cung ứng giúp người học có thể nhằm tạo ra những lợi thế mới cho doanh nghiệp và tổ chức.
- Phát triển các kỹ năng giúp người học có thể tổ chức và quản lý thành công các hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong điều kiện toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Trang bị cho người học kiến thức có tính hệ thống về quản trị logistics, quản trị chuỗi cung ứng, kinh doanh logistics, cơ sở hạ tầng logistics.

1.2.2. Về kỹ năng

Giúp người học phát triển các kỹ năng phù hợp để có thể tích hợp các kiến thức về logistics và chuỗi cung ứng vào các tình huống kinh doanh khác nhau nhằm giúp các doanh nghiệp tạo ra được các lợi thế cạnh tranh mới từ hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

1.2.3. Về thái độ

Giúp người học hiểu rõ trách nhiệm của chuyên gia logistics và quản lý chuỗi cung ứng đối với doanh nghiệp và xã hội.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Chương trình thạc sỹ logistics giúp học viên mở rộng cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp ở các vị trí sau:

- Lãnh đạo cao cấp và trung cấp ở các doanh nghiệp kinh doanh trên lĩnh vực vận tải hàng hóa, hành khách đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không, các công ty giao nhận, cảng, ga, sân bay, các nhà phân phối bán buôn, hệ thống siêu thị.
- Cán bộ quản trị kênh phân phối, mua sắm, vật tư, xuất nhập khẩu ở các doanh nghiệp và các tổ chức.
- Cán bộ quản lý các chuỗi cung ứng và mạng lưới sản xuất toàn cầu.
- Chuyên gia tư vấn hoặc cán bộ nghiên cứu và giảng dạy về logistics ở các trường đại học, viện nghiên cứu.
- Chuyên viên, cán bộ thuộc các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, thương mại, hải quan, giao thông vận tải và bưu chính viễn thông.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Có kiến thức chung về cơ chế hoạt động của nền kinh tế, cơ chế điều hành doanh nghiệp; có kiến thức sâu về môi trường kinh doanh và môi trường hoạt động của ngành logistics và chức năng logistics; có kiến thức về cơ chế tương tác giữa hoạt động logistics và quản lý chuỗi cung ứng với các hoạt động chức năng khác của doanh nghiệp; có kiến thức chuyên sâu về quản trị logistics, kinh doanh logistics, quản lý chuỗi cung ứng và các hoạt động liên quan khác.

2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng phân tích, dự báo và dự đoán các xu hướng phát triển trong lĩnh vực logistics, các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng.
- Có kỹ năng phân tích và đưa ra các quyết định liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng nhằm phát huy vai trò của logistics và chuỗi cung ứng trong việc tạo ra các năng lực cạnh tranh mới cho doanh nghiệp.
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm, làm việc độc lập, viết các báo cáo, viết các nghiên cứu có tính thương mại về ngành logistics; có kỹ năng đàm phán và giao tiếp hiệu quả với các đối tác trong hoạt động logistics.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp cao
- Có khả năng phân tích và đưa ra các ý kiến độc lập về chuyên môn trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng

- Có năng lực tổ chức, quản lý và lãnh đạo nhóm, bộ phận và doanh nghiệp
- Có năng lực làm việc với các đối tác trong môi trường đa văn hóa của hoạt động logistics và các chuỗi cung ứng có tính toàn cầu
- Có năng lực thích nghi với các xu thế phát triển công nghệ trong lĩnh vực logistics

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị logistics	3	KTPT2201			X	
2	Kinh doanh logistics	3	KTPT2202			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị chuỗi cung ứng	2	KTPT2203			X	
2	Quản lý kho bãi	2	KTPT2206			X	
3	Quản lý dự trữ	2	KTPT2204			X	
4	Logistics quốc tế	2	KTPT2205			X	
5	Trung tâm logistics	2	KTPT2209			X	
6	Kinh doanh vận tải	2	KTPT2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH MARKETING

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	MARKETING

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo ra những thạc sỹ quản trị kinh doanh (Marketing) có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững các kiến thức toàn diện về quản trị kinh doanh, và đặc biệt có các kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về thực hành quản trị Marketing trong các doanh nghiệp/tổ chức.

Thạc sỹ Marketing định hướng ứng dụng có khả năng tổ chức và quản lý toàn bộ hoạt động marketing của một doanh nghiệp/tổ chức. Hiểu biết đầy đủ và sâu về thực tiễn hoạt động marketing của các doanh nghiệp Việt Nam. Có thể đảm nhiệm vị trí lãnh đạo các bộ phận khác nhau trong doanh nghiệp như giám đốc marketing, giám đốc bán hàng, giám đốc truyền thông,...

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Học viên được trang bị kiến thức toàn diện về các lý thuyết và thực tiễn marketing hiện đại, đặc biệt là những thực tiễn mới trong lĩnh vực marketing. Chương trình đào tạo cũng tập trung vào cung cấp kiến thức chuyên sâu về thực hành các hoạt động quản trị các chức năng marketing trong các doanh nghiệp/tổ chức. Học viên được trang bị đủ kiến thức và năng lực để chủ động phát triển các chiến lược và kế hoạch marketing hiệu quả cho các doanh nghiệp/tổ chức.

1.2.2. Về kỹ năng

Học viên sẽ được tăng cường các kỹ năng cần thiết cho nhà quản trị marketing trong các doanh nghiệp/tổ chức, cụ thể: Lãnh đạo, Kỹ năng quản lý công việc, kỹ năng

quản lý thời gian, quản lý con người, kỹ năng trình bày, Kỹ năng đàm phán, Kỹ năng ra quyết định, Kỹ năng giải quyết vấn đề, Kỹ năng làm việc nhóm.

1.2.3. Về thái độ

- Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc
- Đạo đức, tác phong chuyên nghiệp
- Có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp.
- Khả năng cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ marketing có thể làm việc tại:

- Nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu và các trường đại học;
- Nhà quản trị hoặc chuyên gia tại các tập đoàn, tổng công ty, công ty kinh doanh; các tổ chức xã hội, chính trị - xã hội, tổ chức phi lợi nhuận;
- Khởi sự xây dựng và phát triển doanh nghiệp mới.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức toàn diện và chuyên sâu về quản trị marketing, có thể đảm nhiệm công việc của nhà quản trị và chuyên gia marketing; có tư duy phân biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và kinh doanh;

2.2. Kỹ năng

Có kỹ năng phát triển chiến lược và kế hoạch marketing; có Lãnh đạo nhóm và tổ chức; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực marketing;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề về marketing và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những quyết định chính xác về các vấn đề phức tạp về marketing; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch marketing; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn trong lĩnh vực marketing.

2.4. Trình độ tin học và ngoại ngữ

- Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

- Tin học: Thành thạo tin học văn phòng; sử dụng tốt các phần mềm phân tích dữ liệu nghiên cứu thị trường và các phần mềm dùng trong quản trị marketing.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	5 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Kiến thức ngành:	16 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	10 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn:	10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kế hoạch và chiến lược marketing	3	MKMA2205			X	
2	Nghiên cứu hành vi khách hàng	3	MKMA2204			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị kênh phân phối	2	MKMA2206			X	
2	Quản trị bán hàng	2	MKMA2208			X	
3	Quản trị thương hiệu	2	MKTT2203			X	
4	Ứng dụng marketing điện tử	2	MKTT2202			X	
5	Nghiên cứu marketing	2	MKMA2211			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sau đại học về Quản trị chất lượng có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản trị kinh doanh, quản trị chất lượng và năng suất ở các loại hình doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Trang bị hệ thống kiến thức về kinh tế, quản lý, xã hội và nhân văn; có kiến thức chuyên sâu, hiện đại về quản trị kinh doanh, quản trị chất lượng và quản trị năng suất ở các loại hình doanh nghiệp, các tổ chức trong nền kinh tế thị trường; có kiến thức về công cụ và phương pháp vận dụng các nguyên lý khoa học quản trị kinh doanh, quản trị chất lượng và năng suất trong hoạt động thực tiễn phù hợp với điều kiện môi trường cụ thể.

1.2.2. Về kỹ năng

Có khả năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Cán bộ kinh doanh hoặc cán bộ quản trị chất lượng và quản trị năng suất ở các cấp độ khác nhau trong các loại hình doanh nghiệp, các tổ chức; cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về quản trị kinh doanh, quản trị chất lượng tại các trường, các viện, trung tâm nghiên cứu hoặc cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh và chính sách chất lượng.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Đạt chuẩn theo quy chế của bộ GD&ĐT quy định về hoàn thành các môn học, luận văn thạc sỹ và trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	5 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Kiến thức ngành:	16 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	10 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn:	10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	3	QTTH2216	X			
2	Tinh thần nghiệp chủ	3	QTTH2210	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Hệ thống quản trị chất lượng	3	QTTH2212			X	
2	Các công cụ cải tiến chất lượng	3	QTTH2213			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Các công cụ cải tiến năng suất	2	QTTH2211			X	
2	Quản trị điều hành dịch vụ	2	QTKD2209			X	
3	Tái lập doanh nghiệp	2	QTTH2203			X	
4	Quản trị chất lượng dịch vụ	2	QTTH2214			X	
5	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	2	QTVH2203			X	
6	Doanh nghiệp xã hội	2	QTVH2205			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng về Quản trị doanh nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức quản trị doanh nghiệp nâng cao, rèn luyện và phát triển năng lực và kỹ năng điều hành ở các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập và có năng lực làm việc theo nhóm; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Học viên được trang bị hệ thống kiến thức nâng cao, chuyên sâu về quản trị và điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; phát triển tư duy, ứng dụng các kiến thức về công cụ và phương pháp trong quản trị doanh nghiệp liên quan tới quản trị chiến lược, quản trị tác nghiệp, quản trị điều hành dự án, quản trị hậu cần, quản trị văn phòng, quản trị marketing, quản trị nhân lực... phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam và môi trường toàn cầu hóa.

1.2.2. Về kỹ năng

Có khả năng hoạt động độc lập và có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Học viên chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng về Quản trị doanh nghiệp có thể công tác tốt tại các cơ quan và tổ chức sau:

- Các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh doanh (nghiệp vụ hoặc quản trị);
- Các loại hình tổ chức phi lợi nhuận, các hiệp hội ngành nghề kinh doanh hoặc doanh nghiệp xã hội (nghiệp vụ hoặc quản trị);
- Các cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh, các vụ, cục quản lý, phát triển doanh nghiệp.
- Tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về chuyên ngành quản trị doanh nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ, xã hội;
- Có kiến thức chuyên sâu về quản trị chiến lược, quản trị điều hành;
- Nắm được nguyên lý và vận dụng thành thạo các kiến thức về quản trị chiến lược, quản trị điều hành ở các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và trong môi trường hội nhập quốc tế.

2.2. Về kỹ năng

- Có tầm nhìn, Lãnh đạo;
- Kỹ năng làm việc nhóm, là việc độc lập;
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp vấn đề.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân;
- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;
- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

24. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thông kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chuỗi cung ứng	3	QTKD2206			X	
2	Quản trị thực hiện chiến lược	3	QTKD2207			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị điều hành dịch vụ	2	QTKD2209			X	
2	Quản trị công ty	2	QTKD2214			X	
3	Quản trị chất lượng dịch vụ	2	QTTH2214			X	
4	Kỹ năng quản trị	2	QTKD2210			X	
5	Doanh nghiệp xã hội	2	QTVH2205			X	
6	Tái lập doanh nghiệp	2	QTTH2203			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD BẤT ĐỘNG SẢN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ về Quản trị kinh doanh bất động sản có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, có sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức nâng cao, hiện đại về quản trị kinh doanh; có kiến thức nâng cao, chuyên sâu về quản trị kinh doanh bất động sản; có tư duy khoa học sáng tạo, chủ động và độc lập ở mọi vị trí công tác trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý bất động sản.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ quản trị kinh doanh bất động sản làm việc tại:

- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty đầu tư phát triển bất động sản, các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Các ngân hàng và các tổ chức tài chính;
- Các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai và thị trường bất động sản từ trung ương đến địa phương (Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, ...); hệ thống ngành dọc của các Bộ: Tài chính, Tài nguyên Môi trường, Kế hoạch đầu tư, Tổng cục thuế...
- Các viện nghiên cứu và các trường đại học có nghiên cứu và đào tạo về bất động sản.
- Tự lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp bất động sản.

Về tương lai, thạc sĩ quản trị kinh doanh bất động sản có thể trở thành các nhà quản lý, nhà quản trị cấp cao, chủ doanh nghiệp hoặc chuyên gia về kinh doanh và quản trị kinh doanh bất động sản ở phạm vi quốc gia và quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Kiến thức cơ bản:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được trang bị bổ sung, cập nhật kiến thức nâng cao về kinh tế thị trường, quản trị kinh doanh hiện đại và quản lý kinh tế; có các kiến thức chung về kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam.

- Kiến thức chuyên sâu:

Thạc sĩ quản trị kinh doanh bất động sản nắm vững được các kiến thức nâng cao, chuyên sâu, hiện đại và hội nhập về quản trị kinh doanh bất động sản, được tăng cường kiến thức liên ngành kinh tế - quản lý - bất động sản; có kỹ năng vận dụng các kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành quản trị kinh doanh, chuyên ngành quản trị kinh doanh bất động sản: (i) khởi sự kinh doanh và tạo lập, vận hành các công ty đầu tư phát triển bất động sản; các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; (ii) xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, chính sách, kế hoạch, dự án kinh doanh bất động sản; (iii) thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn về đầu tư kinh doanh, đầu tư tài chính và dịch vụ bất động sản; (iv) có khả năng xây dựng, hoạch định chính sách, pháp luật trong quản lý nhà nước về thị trường bất động sản.

2.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng cứng:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực bất động sản.

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được học tập và rèn luyện về các kỹ năng chuyên môn để có thể sẵn sàng làm việc ở môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế, như:

- Kỹ năng vận dụng thành thạo hệ thống kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản: (i) kỹ năng tạo lập, vận hành các công ty đầu tư phát triển bất động sản, các công ty kinh doanh dịch vụ bất động sản; kỹ năng xây dựng chiến lược, tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh doanh bất động sản; (ii) kỹ năng lập và thẩm định dự án đầu tư bất động sản, định giá bất động sản và quản lý bất động sản; (iii) kỹ năng thực thi tác nghiệp để thực hiện các nội dung quản lý

Nhà nước về thị trường bất động sản; (iv) kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng chuyên ngành đất đai và bất động sản.

- Kỹ năng vận dụng thành thạo khối kiến thức công cụ, phương pháp dành cho nhà quản trị để xác lập cơ sở khoa học cho việc ra quyết định kinh doanh đúng đắn và quản trị hiệu quả trong lĩnh vực bất động sản (kiến thức toán kinh tế, kinh tế lượng, phân tích kinh doanh, nghiên cứu kinh doanh, phương pháp điều tra xã hội học...).
- Khả năng xử lý, phân tích và ra quyết định trong công việc chuyên môn.

- Kỹ năng mềm:

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh bất động sản được rèn luyện và phát triển các kỹ năng cơ bản, chuyên nghiệp để nâng cao vốn sống, tăng khả năng thích nghi, hòa nhập, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động nghề nghiệp và thực hiện công việc một cách hiệu quả, như:

- Kỹ năng phối hợp trong làm việc nhóm; kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo và chủ động trong công việc;
- Kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống trong công việc; kỹ năng thương lượng và đàm phán;
- Kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng thuyết trình;
- Kỹ năng xây dựng các mối quan hệ;
- Kỹ năng quản lý thời gian và tự đào tạo, bồi dưỡng;
- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc trong lĩnh vực bất động sản; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.
- Khả năng sử dụng tin học: theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn bất động sản và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực bất động sản; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có

năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Về thái độ

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Bất động sản:

- Có thái độ tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có trách nhiệm công dân.
- Có nhận thức và năng lực hành vi đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức kinh doanh, văn hóa kinh doanh và tinh thần doanh nhân Việt Nam; có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, hành vi thái độ chuẩn mực, xử lý tình huống chuyên nghiệp.
- Có tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động cũng như coi trọng việc học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có ý chí phấn đấu vươn lên, sẵn sàng chấp nhận và thích ứng với môi trường và điều kiện làm việc.

2.5. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Đầu tư kinh doanh bất động sản	3	TNBD2204			X	
2	Định giá bất động sản	3	TNBD2206			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Thị trường bất động sản	2	TNBD2208			X	
2	Quản lý bất động sản	2	TNBD2210			X	
3	Môi giới bất động sản	2	TNBD2212			X	
4	Tài chính bất động sản	2	TNBD2214			X	
5	Kinh tế đất và bất động sản	2	TNDC2202			X	
6	Quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản	2	TNDC2201			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng về Quản trị kinh doanh (MBA - ứng dụng) chuyên ngành du lịch và khách sạn được thiết kế theo hướng trang bị kiến thức quản trị nâng cao, rèn luyện và nâng cao năng lực quản trị và kỹ năng điều hành của các nhà quản trị kinh doanh ở các cấp trong doanh nghiệp, nhất là trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

Đối tượng hướng tới:

- Các nhà lãnh đạo và quản trị các cấp trong doanh nghiệp
- Những người đang làm quản lý thực tiễn. Những người ngành kỹ thuật đang làm quản lý
- Những người có hoài bão và khát vọng trở thành những nhà quản trị doanh nghiệp

Học viên có thể học tiếp TS nếu bổ sung một số kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu trong QTKD.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Nắm vững kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp; làm chủ một số kỹ thuật phân tích và công cụ quản trị trong kinh doanh; có tư duy, tầm nhìn chiến lược trong điều hành doanh nghiệp hay một tổ chức; nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo, năng lực tổ chức và điều hành cần thiết của một nhà quản trị chuyên nghiệp trong lĩnh vực du lịch và khách sạn; cập nhật cho học viên một các có hệ thống những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về quản trị kinh doanh trong lĩnh vực du lịch và khách sạn; tạo môi trường, cơ hội để chia sẻ kinh nghiệm, phát triển quan hệ và cơ hội nghề nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Có khả năng vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm và xu hướng trong nước và quốc tế về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp; nhận dạng và giải quyết kịp thời các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất kinh doanh

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến kinh tế nói chung và du lịch nói riêng; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường, làm việc được với các bên tham gia vào quá trình phát triển du lịch; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐỐI VỚI

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào

chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	DLKS2202			X	
2	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	DLLH2209			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Marketing sản phẩm du lịch	2	DLLH2210			X	
2	Quản trị chuỗi cung ứng du lịch	2	DLKS2203			X	
3	Quản trị chiến lược doanh nghiệp du lịch và khách sạn	2	DLLH2211			X	
4	Hành vi người tiêu dùng du lịch	2	DLKS2204			X	
5	Pháp luật trong kinh doanh du lịch và khách sạn	2	DLKS2205			X	
6	Quản trị MICE	2	DLKS2206			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD NÔNG NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có trách nhiệm với xã hội; có nền kiến thức nâng cao về Quản trị kinh doanh, Kinh tế và Quản lý; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quản trị kinh doanh nông nghiệp. Có khả năng tư duy và làm việc độc lập, ứng dụng và tổ chức triển khai các hoạt động quản trị kinh doanh nói chung, quản trị kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững nhất là thời kỳ chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

- Công tác trong các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh doanh nông nghiệp trong nước và quốc tế;
- Công tác trong các tập đoàn, các công ty, các doanh nghiệp tham gia trong các chuỗi cung ứng nông sản; trong cung ứng đầu vào, đầu ra cho lĩnh vực nông nghiệp và kinh tế nông thôn;
- Công tác trong các công ty xuất nhập khẩu vật tư thiết bị nông nghiệp và hàng nông sản;
- Công tác trong các cơ quan nghiên cứu thị trường nông sản; tư vấn chính sách phát triển kinh doanh nông nghiệp;
- Công tác trong các cơ quan chính phủ và bộ ngành các cấp từ trung ương đến địa phương liên quan đến quản lý doanh nghiệp, quản lý sản xuất và thương mại nông sản; quản lý an toàn nông sản thực phẩm;

- Công tác trong các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động hỗ trợ giảm nghèo, phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn; và trong các tổ chức khác có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân....
- Công tác trong hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tài chính; tín dụng hỗ trợ cho kinh doanh nông nghiệp;
- Công tác trong các loại hình tổ chức phi lợi nhuận, các hiệp hội ngành nghề kinh doanh hoặc doanh nghiệp xã hội;
- Công tác trong các trường, viện, trung tâm nghiên cứu hoặc các cơ sở đào tạo khác (nghiên cứu, tư vấn, giảng dạy về quản trị kinh doanh);
- Công tác trong các cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh, phát triển doanh nghiệp; hỗ trợ lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kiến thức nâng cao về quản trị kinh doanh hiện đại, kiến thức về kinh tế học và quản lý kinh tế nâng cao, kiến thức nâng cao về pháp luật kinh doanh; môi trường kinh doanh trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về quản trị kinh doanh nông nghiệp; quản lý dự án sản xuất và chế biến nông sản; tổ chức và quản lý chuỗi cung ứng ngành hàng nông sản; có kiến thức chuyên sâu về thị trường nông sản thế giới; kiến thức tổ chức và điều hành sản các loại hình doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp: Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tổ chức tiêu thụ nông sản, quản lý tài chính và hạch toán trong kinh doanh nông nghiệp.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kiến thức nâng cao và chuyên sâu về khởi sự và tạo lập doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp; Xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, dự án kinh doanh liên quan đến ngành nông nghiệp; Kiểm soát, đánh giá và dự báo kinh doanh nông nghiệp; Tái cấu trúc kinh doanh và tái lập doanh nghiệp nông nghiệp;..

2.2. Về kỹ năng

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng chuyên sâu về lập và quản lý dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản; kỹ năng nghiên cứu, phân tích thị trường nông sản; lựa chọn quy mô. công xuất sản xuất và chế biến nông sản, lựa chọn công nghệ sản xuất - chế biến; phân tích hiệu quả đầu tư kinh doanh nông nghiệp trong bối cảnh thị trường biến động.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng chuyên sâu về phân tích, đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nông nghiệp; , phát hiện các cơ hội và tiềm năng chưa được khai thác và đưa ra các giải pháp thúc đẩy hoạt động kinh doanh đạt được hiệu quả cao hơn.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng chuyên sâu về quản lý chuỗi cung ứng nông sản, Quản lý sự phối hợp các tác nhân trong chuỗi cung ứng nông sản và Quản lý phân phối trong chuỗi cung ứng nông sản

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng chuyên sâu về Marketing trong lĩnh vực nông nghiệp; có kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn kinh doanh và quản lý nông nghiệp ở Việt Nam.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp kinh doanh nông sản. Kỹ năng xây dựng và lựa chọn chiến lược kinh doanh, lập kế hoạch, dự án kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; có kỹ năng phân tích và đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển các giải pháp phát triển kinh doanh.

- Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến quản trị kinh doanh nông nghiệp; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị kinh doanh nông nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và có năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Về thái độ

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt

tình và có tình thần hợp tác trong công việc;

Thạc sĩ quản trị kinh doanh nông nghiệp có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	x			
2	Phương pháp nghiên cứu và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			x	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	x			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	x			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	x			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	x			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	x			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	x			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	x			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	x			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		x		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		x		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		x		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		x		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		x		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		x		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		x		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		x		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		x		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		x		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		x		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		x		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		x		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		x		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		x		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		x		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		x		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		x		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		x		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II.3. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
II.3.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị kinh doanh nông nghiệp	3	TNKT2216			X	
2	Lập và quản lý dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản	3	TNKT2220			X	
II.3.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Phân tích kinh doanh nông nghiệp	2	TNKT2231				
2	Quản lý chuỗi cung ứng nông sản	2	TNKT2222			X	
3	Marketing nông nghiệp	2	TNKT2234			X	
4	Kinh tế nông nghiệp	2	TNKT2207			X	
5	Thị trường nông sản thế giới	2	TNKT2214			X	
6	Phân tích chính sách nông nghiệp nông thôn	2	TNKT2235			X	
III. Luận văn: (10 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		10					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ**

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD QUỐC TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành quản trị Kinh doanh quốc tế có: Nền tảng kiến thức theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế do Bộ GD&ĐT ban hành; có kiến thức về đa văn hóa; chính trị và kinh tế quốc tế; pháp luật quốc tế; kiến thức chuyên môn nâng cao về cơ sở khoa học của quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế; kiến thức nâng cao và sâu về lý luận và thực tiễn trong kinh doanh quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành quản trị Kinh doanh quốc tế có: Kiến thức về đa văn hóa; chính trị và kinh tế quốc tế; pháp luật quốc tế; kiến thức chuyên môn nâng cao về cơ sở khoa học của quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế; kiến thức nâng cao và sâu về lý luận và vận dụng lý luận thị trường quốc tế, kinh doanh quốc tế, mạng sản xuất toàn cầu, chuỗi cung ứng quốc tế.

1.2.2. Về kỹ năng

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh quốc tế được học tập và rèn luyện về các kỹ năng chuyên môn nâng cao để có thể sẵn sàng làm việc ở môi trường cạnh tranh trong nước và quốc tế, như: Kỹ năng tự nghiên cứu, tìm hiểu hệ thống kiến thức hình thành kỹ năng chuyên môn nâng cao về kinh doanh quốc tế; Kỹ năng vận dụng thành thạo hệ thống kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề kinh doanh và quản trị kinh doanh quốc tế (như hoạch định chiến lược kinh doanh quốc tế, xây

dựng chính sách và kế hoạch kinh doanh quốc tế; lập và quản lý dự án đầu tư quốc tế; tổ chức mạng sản xuất toàn cầu, quản trị chuỗi cung ứng quốc tế, thiết kế kênh phân phối hàng hóa quốc tế; tổ chức hoạt động marketing quốc tế; tổ chức và quản trị nguồn nhân lực quốc tế; thiết kế và kiểm soát bộ máy tổ chức quản trị kinh doanh quốc tế ...); khả năng nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.

1.2.3. Về thái độ

Đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh quốc tế: Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn; khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc; nhận thức và năng lực hành vi đảm bảo các chuẩn mực về đạo đức kinh doanh, văn hóa kinh doanh quốc tế, luôn nêu cao tinh thần doanh nhân Việt Nam; có ý thức chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật Việt Nam cũng như các nước có liên quan; có tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ chuyên nghiệp, tuân thủ kỷ luật lao động cũng như coi trọng việc học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh quốc tế có thể làm việc tại:

- Các công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các quốc tế; công ty liên doanh, các công ty xuất nhập khẩu, công ty giao nhận vận tải quốc tế, các tập đoàn kinh tế có hoạt động quốc tế;
- Các đơn vị và tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế, các quỹ đầu tư quốc tế;
- Các trường đại học, học viện, cao đẳng, các viện và trung tâm nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về kinh doanh quốc tế;
- Các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp đối ngoại và hợp tác quốc tế, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và đại diện cơ quan nước ngoài tại Việt Nam;
- Tự lập nghiệp bằng việc khởi sự kinh doanh, tạo lập doanh nghiệp có liên quan kinh doanh quốc tế.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh bậc 3/6 (Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam)

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế như quản trị chiến lược kinh doanh quốc tế, quản trị đa văn hóa, xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, chuỗi

cung ứng và mạng sản xuất toàn cầu...

- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế;
- Có tư duy phản biện, biện chứng phát triển những lý thuyết thuộc chuyên ngành kinh doanh quốc tế vận dụng trong thực tế và tiếp tục nghiên cứu ở bậc tiến sĩ;
- Có kiến thức về văn hóa, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

Chuẩn đầu ra kỹ năng Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh quốc tế chuyên môn cao để hoàn thành những công việc phức tạp như:

- Hoạch định 4 chiến lược kinh doanh quốc tế;
- Kỹ năng lập và thẩm định phương án kinh doanh quốc tế;
- Kỹ năng lập và quản lý dự án đầu tư quốc tế;
- Kỹ năng thiết kế và quản trị mạng sản xuất toàn cầu,
- Kỹ năng thiết kế kênh phân phối hàng hóa quốc tế;
- Kỹ năng tiến hành marketing quốc tế...);
- Khả năng nghiên cứu, đổi mới, sáng tạo trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, tự chủ trong phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế;
- Đề xuất các sáng kiến có giá trị chuyên môn sâu về kinh doanh quốc tế;
- Có khả năng thích nghi với môi trường đa văn hóa và áp lực cạnh tranh quốc tế, định hướng phát triển năng lực cá nhân trong phát triển chuyên môn chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế;
- Có khả năng lãnh đạo các cuộc thảo luận và xử lý vấn đề thuộc chuyên ngành kinh doanh quốc tế;
- Có năng lực tự chủ trong việc xây dựng, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra về các chuyên môn kinh doanh quốc tế từ chiến lược tới kế hoạch kinh doanh quốc tế;
- Có năng lực phát triển và định hướng những vấn đề kinh doanh quốc tế như xuất nhập khẩu, đầu tư quốc tế, dịch vụ kinh doanh quốc tế.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

2.5. Chuẩn tin học

Sinh viên tốt nghiệp các ngành đào tạo theo Chương trình Chất lượng cao của trường Đại học Kinh tế Quốc dân cần đạt được những chuẩn đầu ra sau đây về Tin học:

- Kỹ năng thực hành

Mức đạt được: Thành thạo những nội dung sau:

+ Kỹ năng giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ bằng bộ phần mềm tin học văn phòng: MS-Excel, MS-Word và MS-Project Manager;

+ Kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp và truyền thông trong môi trường mạng hoá sử dụng các dịch vụ Internet;

+ Kỹ năng tư duy và tổ chức công việc sử dụng công cụ phần mềm tin học (Mind Manager);

+ Kỹ năng thuyết trình và truyền đạt thông tin sử dụng phần mềm MS-PowerPoint;

+ Kỹ năng tham gia quá trình phát triển các hệ thống thông tin hỗ trợ các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn của mình với tư cách người sử dụng.

+ Khả năng sử dụng cơ bản các phần mềm ứng dụng trong bộ Tin học văn phòng MS-Excel, MS-Word, MS-PowerPoint ... và các dịch vụ chính của Internet để xử lý và truyền thông tin.

- Kiến thức Tin học

Mức chuẩn: Hiểu biết và biết cách vận dụng với các nội dung cụ thể như sau:

+ Kiến thức đại cương về Tin học

Có kiến thức cơ bản và cập nhật về máy tính và mạng máy tính ứng dụng trong xử lý và truyền thông tin Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh .

+ Kiến thức ứng dụng Tin học trong Kinh tế, Quản lý và Quản trị kinh doanh

Có kiến thức cơ bản và cập nhật về các phần mềm ứng dụng, các hệ thống thông tin dựa trên máy tính hỗ trợ các hoạt động tác nghiệp và quản lý khác nhau trong các tổ chức kinh tế - xã hội.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Môi trường kinh tế toàn cầu đối với doanh nghiệp	3	TMKD2202			X	
2	Quản trị quốc tế - các công ty đa quốc gia	3	TMKD2203			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị toàn cầu các yếu tố đầu vào.	2	TMKD2204			X	
2	Quản trị đầu tư quốc tế của các Doanh nghiệp Việt Nam.	2	TMKD2205			X	
3	Chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế.	2	TMKD2206			X	
4	Quản trị mạng sản xuất toàn cầu.	2	TMKD2207			X	
5	Xúc tiến thương mại và đầu tư quốc tế	2	TMKQ2210			X	
6	Kinh tế thương mại và dịch vụ	2	TMKT2210			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (KHOA)**

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD TỔNG HỢP (KHOA)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành các nhà QT chuyên nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh doanh khác nhau.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao, hiện đại, chuyên sâu và tăng cường kỹ năng thực hành về các lĩnh vực quản trị kinh doanh.

Qua đào tạo, học viên có được kỹ năng vững vàng trong việc xử lý, giải quyết và ra quyết định một cách chủ động trước các vấn đề trong quản trị kinh doanh; phát triển tư duy sáng tạo, và khả năng làm việc độc lập

1.2.1. Về kiến thức

- Nắm vững kiến thức tổng quát về quản trị kinh doanh và điều hành doanh nghiệp

- Có tư duy và tầm nhìn chiến lược trong quản trị kinh doanh
- Cập nhật các kiến thức mới về thị trường và môi trường kinh doanh
- Tạo môi trường cơ hội và phát triển nghề nghiệp

1.2.2. Về kỹ năng

Có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể trở thành các nhà quản trị chuyên nghiệp, giữ vị trí quản lý chủ chốt trong các tập đoàn, doanh nghiệp hoặc các nhà nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Đạt chuẩn theo quy chế của bộ GD&ĐT quy định về hoàn thành các môn học, luận văn thạc sỹ và trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**
- Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 16 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ**
- Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ
- Luận văn: 10 tín chỉ**

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp	3	QTTH2216	X			
2	Tinh thần nghiệp chủ	3	QTTH2210	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị kinh doanh hiện đại	3	QTTH2201			X	

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	Quản trị chi phí kinh doanh	3	QTTH2202			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Tái lập doanh nghiệp	2	QTTH2203			X	
2	Quản trị sự thay đổi	2	QTTH2204			X	
3	Cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh	2	QTTH2205			X	
4	Kỹ năng quản trị	2	QTKD2210			X	
5	Doanh nghiệp xã hội	2	QTVH2205			X	
6	Các công cụ cải tiến năng suất	2	QTTH2211			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		10					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TỔNG HỢP (VIỆN)**

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKQTĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QTKD TỔNG HỢP (VIỆN)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sỹ của Viện Quản trị Kinh doanh đào tạo các nhà lãnh đạo quản lý chuyên nghiệp trong các tổ chức/doanh nghiệp, những người có khả năng điều hành hoạt động của các tổ chức/doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong môi trường toàn cầu hóa. Mục tiêu cụ thể:

- ***Cập nhật, nâng cao và hệ thống hóa những kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại***, những xu hướng quản trị mới phù hợp với các tổ chức/doanh nghiệp hoạt động trong môi trường toàn cầu hóa, gắn thực tiễn với các lý thuyết hiện đại về quản trị kinh doanh;

- ***Phát triển kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý chuyên nghiệp*** như: kỹ năng nghiên cứu, kỹ năng phân tích kinh doanh, xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, v.v...

- ***Mở rộng cơ hội học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm kinh doanh*** với các doanh nhân thành đạt.

Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

Cán bộ quản lý các cấp tại doanh nghiệp như: cán bộ quản lý trực tiếp, cán bộ quản lý cấp trung và cán bộ quản lý cấp cao tại các đơn vị kinh doanh theo các loại hình khác nhau. Cũng có thể làm việc tại các cơ quan quản lý khu vực kinh doanh như các Bộ, sở, Ban, ngành từ Trung ương đến địa phương.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức về quản trị kinh doanh, có thể đảm nhiệm công việc lãnh đạo/quản lý trong các tổ chức/doanh nghiệp; có tư duy phản biện; có kiến thức lý

thuyết chuyên sâu về quản trị kinh doanh để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, pháp luật kinh doanh, quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình lãnh đạo, điều hành và quản lý tổ chức/doanh nghiệp.

2.2. Kỹ năng

Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/doanh nghiệp như: kỹ năng phân tích kinh doanh; kỹ năng tư duy logic; kỹ năng xác định vấn đề và giải quyết vấn đề hiệu quả; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp hiệu quả...

Có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc lãnh đạo/quản trị kinh doanh; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn quản trị kinh doanh được đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của quản trị kinh doanh; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn trong quản trị kinh doanh.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Truyền thông marketing tích hợp và marketing kỹ thuật số	2	BSMQ2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản trị bán hàng	3	VMKT2203			X	
2	Quản trị tài chính chiến lược	3	BSTC2201			X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:</i>							
1	Hệ thống thông tin quản lý	2	BSQL2203			X	
2	Hành vi người tiêu dùng	2	BSMQ2203			X	
3	Tài chính quốc tế	2	BSTC2203			X	
4	Kế toán và phân tích tài chính	2	BSTC2202			X	
5	Quản trị tri thức	2	BSMQ2204			X	
6	Đào tạo và phát triển	2	VQLC2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH DOANH THƯƠNG MẠI
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.01.21
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN TRỊ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành Kinh doanh Thương mại; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành QTKD Thương mại; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực lãnh đạo, phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề thuộc ngành Kinh doanh Thương mại và chuyên ngành QTKD Thương mại phát sinh trong thực tiễn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Kinh doanh Thương mại; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động Kinh doanh và QTKD Thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc lãnh đạo và thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số Kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2.2. Về kỹ năng

Có năng lực kinh doanh độc lập, năng lực ứng dụng các kiến thức về Kinh doanh và QTKD Thương mại trong hoạt động thực tiễn; phối hợp làm việc theo nhóm và khả năng làm việc độc lập; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề chuyên môn sâu; bảo đảm ứng dụng kiến thức một cách có hiệu quả trong lĩnh vực kinh doanh và QTKD Thương mại.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu tiến, độc lập sáng tạo, có ý thức năng lực lãnh đạo và tổ chức trong việc thực hiện các công việc.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành QTKD Thương mại có thể là chuyên gia tại các cơ quan quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách thương mại ở Trung ương và địa phương.

Cán bộ kinh doanh, ứng dụng phân tích các vấn đề về kinh doanh và quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp thương mại và các doanh nghiệp khác có hoạt động thương mại.

Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực thương mại tại các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng.

Chuyên gia tư vấn kinh doanh thương mại ở các trung tâm tư vấn.

Chủ doanh nghiệp; Giám đốc điều hành/kinh doanh ở các doanh nghiệp thương mại; bộ phận kinh doanh; bộ phận thị trường, bộ phận chiến lược kinh doanh... ở các doanh nghiệp.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ: Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức ngành kinh doanh thương mại, chuyên ngành Quản trị kinh doanh thương mại như: QTKD thương mại dịch vụ; Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ; Nghệ thuật giao dịch trong thương mại; Quản trị bán hàng; Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại; Kinh doanh logistics...
- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên gia trong lĩnh vực Kinh doanh Thương mại
- Có tư duy sáng tạo, phản biện, có thể phát triển những lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại và vận dụng chúng vào giải quyết những vấn đề thực tiễn cũng như tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sỹ
- Có kiến thức về văn hoá, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế

2.2. Kỹ năng

Thạc sỹ tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại có các kỹ năng cơ bản sau:

- Kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp, bất thường, khó dự báo như: Kỹ năng quản trị chiến lược, kế hoạch kinh doanh thương mại; Quản trị rủi ro trong kinh doanh thương mại;
- Kỹ năng thiết kế và quản trị phân phối hàng hoá

- Kỹ năng giao dịch và đàm phán kinh doanh trong nước và quốc tế
- Kỹ năng nghiên cứu độc lập để thử nghiệm giải pháp mới, phát triển các thị trường mới trong kinh doanh thương mại
- Kỹ năng đọc, viết báo cáo, thuyết trình những vấn đề liên quan đến kinh doanh thương mại bằng Tiếng anh như: soạn thảo hợp đồng bằng tiếng anh, giao dịch đàm phán với người nước ngoài bằng tiếng anh...

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Thương mại và đề xuất sáng kiến nhằm hoàn thiện, phát triển kinh doanh thương mại
- Có khả năng tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân
- Có khả năng thích nghi cao với áp lực công việc, áp lực cạnh tranh và thích nghi với môi trường đa văn hoá.
- Có khả năng nhận định, đánh giá, giải quyết, dẫn dắt các vấn đề để thực hiện, định hướng, phát triển các vấn đề phức tạp thuộc quản trị kinh doanh thương mại
- Có khả năng lãnh đạo các cuộc thảo luận và quản trị kinh doanh Thương mại theo chiến lược

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin,

luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
- 6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ
- 7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: **Tiếng Anh** (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế và kinh doanh thương mại	3	TMKT2207	X			
2	Quản trị thương mại doanh nghiệp	3	TMKT2221	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Nghệ thuật giao dịch trong thương mại	3	TMKT2215			X	
2	Quản trị xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ	3	TMQT2205			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Marketing ứng dụng trong thương mại	2	TMKT2213			X	
2	Quản trị bán hàng	2	TMKT2219			X	
3	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại	2	TMKT2204			X	
4	Kinh doanh logistics	2	TMKT2222			X	
5	Quản trị quốc tế - các công ty đa quốc gia	2	TMKD2203			X	
6	Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa	2	TMKQ2202			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.05
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp tốt; đủ sức khoẻ; có trách nhiệm với xã hội; có nền tảng kiến thức rộng về kinh tế, xã hội chung, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về hệ thống thông tin quản lý; có khả năng ứng dụng và tổ chức các hoạt động liên quan đến lĩnh vực được đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

- Có kiến thức nâng cao về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại;
- Có kiến thức nâng cao về hệ thống thông tin quản lý và quản trị kinh doanh

Kiến thức chuyên sâu

- Có kiến thức lý thuyết và thực hành nâng cao, chú trọng tăng cường kỹ năng thực hành gắn với nghề nghiệp, liên quan đến một số vấn đề chủ yếu trong hệ thống thông tin quản lý.
- Có kiến thức chuyên sâu về hệ thống thông tin quản lý, tư duy khoa học khi xem xét các vấn đề của hệ thống thông tin quản lý, tạo điều kiện cho học viên được nghiên cứu lý thuyết và thực hành các kỹ năng giải quyết những vấn đề này trong thực tiễn.
- Có kiến thức chuyên sâu về quản trị kinh doanh, qua đó nâng cao kiến thức và gắn kết chuyên môn hệ thống thông tin quản lý với quản trị kinh doanh. Nâng cao khả năng tư duy, nghiên cứu lý luận, khả năng khái quát hoá từ thực tiễn, từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Có kiến thức và kỹ năng về đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý, gồm các kiến thức và kỹ năng xây dựng các chương trình, dự án, phương án đầu tư; lựa chọn hình thức tổ chức quản lý hoạt động đầu tư; lựa chọn công nghệ; phân tích hiệu quả đầu tư; tổ chức thực hiện đầu tư và đánh giá tác động của chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý.
- Hiểu biết về các phương pháp, công cụ phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án.

2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cứng

- Có năng lực phân tích, đánh giá và giám sát thực hiện các chính sách và chiến lược phát triển hệ thống thông tin quản lý trong tổ chức;
- Có kỹ năng lập quy hoạch và xây dựng dự án đầu tư phát triển hệ thống thông tin quản lý;
- Có kỹ năng cao về ứng dụng kiến thức được trang bị để phân tích, hoạch định, tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án phát triển các hệ thống thông tin quản lý;
- Có kỹ năng phân tích và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và hệ thống thông tin quản lý.
- Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng cao trước diễn biến của thực tiễn;
- Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; có khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.
- Có phương pháp nghiên cứu khoa học, sử dụng được các công cụ phân tích trong lĩnh vực được đào tạo.
- Vận dụng tốt kiến thức được trang bị vào thực tiễn.

Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm;
- Có khả năng làm quản lý, lãnh đạo;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đối với bậc đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong việc phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đã được đào tạo; có năng lực đề xuất các sáng kiến chuyên môn có giá trị;
- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; gương mẫu chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước; có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe các ý kiến để chủ động, sáng tạo và hoàn thành tốt công việc được giao.

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ đã được đào tạo.

- Có khả năng thẩm định, xây dựng kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ trong công việc; có khả năng nhận định, đánh giá và đưa ra những quyết định về phương hướng phát triển về nhiệm vụ được giao... từ đó xử lý được những vấn đề lớn mà thực tiễn đặt ra.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế học quản lý	2	KHMI2204	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
6	Pháp luật kinh doanh	2	LUKD2202	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản trị chiến lược	3	QTKD2201	X			
2	Lãnh đạo	3	QTKD2202	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Điều hành (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tác nghiệp	2	QTKD2203		X		
	- Quản lý dự án	2	DTKT2202		X		
	- Quản trị chất lượng	2	QTTH2215		X		
	- Quản trị hậu cần	2	QTKD2204		X		
2	<i>Nhóm 2: Tổ chức và nhân sự (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị nhân lực	2	NLQT2202		X		
	- Hành vi tổ chức	2	NLQT2201		X		
	- Văn hóa DN và đạo đức kinh doanh	2	QTVH2201		X		
3	<i>Nhóm 3: Marketing (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị Marketing	2	MKMA2201		X		
	- Quản trị bán hàng	2	MKMA2208		X		
	- Quản trị quan hệ khách hàng	2	MKMA2210		X		
	- Truyền thông marketing tích hợp	2	MKTT2201		X		
4	<i>Nhóm 4: Tài chính và Đầu tư (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản trị tài chính doanh nghiệp	2	NHTC2201		X		
	- Quản trị rủi ro	2	NHTM2205		X		
	- Quản lý đầu tư	2	DTKT2201		X		
	- Kế toán quản trị	2	KTQT2202		X		
5	<i>Nhóm 5: Lĩnh vực kinh doanh (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh doanh bất động sản	2	TNBD2203		X		
	- QTKD thương mại dịch vụ	2	TMKT2220		X		
	- Kinh doanh quốc tế và khu vực	2	TMKD2201		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- QTKD xây dựng	2	QTKD2205		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Cơ sở dữ liệu nâng cao	3	THKT2201			X	
2	Khai phá tri thức trong cơ sở dữ liệu	3	HTTT2202			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Kỹ nghệ phần mềm nâng cao	2	HTTT2203			X	
2	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	2	HTTT2204			X	
3	Quản trị an toàn, an ninh hệ thống	2	THKT2205			X	
4	XD kế hoạch và chiến lược HTT	2	THKT2206			X	
5	Mạng và truyền thông trong kinh doanh	2	THKT2207			X	
6	Quản trị quy trình kinh doanh	2	THKT2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		10					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ CÔNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý công theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm phát triển các nhà quản lý công, các nhà phân tích chính sách công chuyên nghiệp trên cơ sở trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý công và phân tích chính sách công.

Học viên sau khi đạt trình độ thạc sĩ có cơ hội thăng tiến với tư cách là nhà quản lý công và các chuyên gia tư vấn chính sách công chuyên nghiệp trong các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương; các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức phi lợi nhuận trong nước và quốc tế; và các doanh nghiệp xã hội. Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức để học tiếp ở bậc tiến sĩ.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản lý công nắm vững: (i) kiến thức chuyên sâu về quản lý trong các tổ chức công, khu vực công, lĩnh vực công theo quy trình và lĩnh vực hoạt động; (ii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách công; (iii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, đánh giá và tư vấn đối với các chương trình và dự án công.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Quản lý công có: (i) kỹ năng phân tích và ra quyết định giải quyết các vấn đề trong thực tiễn của quản lý công; (ii) kỹ năng phân tích chính sách công; (iii) kỹ năng hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách công và chương trình, dự án

công; (iv) kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án nghiên cứu về quản lý công và chính sách công.

Ngoài ra, thạc sỹ Quản lý công có: (i) kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm; (ii) kỹ năng truyền thông, đàm phán các vấn đề về quản lý công và chính sách công; (iii) kỹ năng tin học theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân; (iv) kỹ năng ngoại ngữ đạt trình độ tiếng Anh tương đương B1 hoặc tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc tương đương A2 theo khung tham chiếu Châu Âu.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ Quản lý công có năng lực: (i) phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức công và quản lý khu vực công, (ii) lập và bảo vệ các đề xuất chính sách công; (iii) phản biện các chính sách công; (iv) tự học hỏi để đáp ứng yêu cầu công việc và thích nghi với sự thay đổi, sáng tạo, đổi mới không ngừng.

2.4. Thái độ

Thạc sỹ Quản lý công: (i) có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; (ii) năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; (iii) tôn trọng và chấp hành pháp luật; (iv) có ý thức tổ chức kỷ luật; (v) có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào

chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	5 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Kiến thức cơ bản ngành:	16 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	10 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn:	10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	2 2 2 2	NLKT2202 NHCO2201 MTKT2207 TNDC2201		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực(chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	2 2 2 2 2 2	PTKT2220 TMKQ2201 TNDC2202 TMKT2210 DLLH2204 QTKD2211		X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần(6TC)</i>							
1	Quản lý công và toàn cầu hóa	3	QLXH2202			X	
2	Quản lý tổ chức công	3	QLXH2203			X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:</i>							
1	Phân tích và đánh giá chính sách công	2	QLXH2204			X	
2	Giám sát và đánh giá theo định hướng kết quả	2	QLXH2205			X	
3	Quản lý chương trình và dự án công	2	QLXH2206			X	
4	Quản lý trong khu vực phi lợi nhuận	2	QLXH2207			X	
5	Chính trị và lãnh đạo trong quản lý công	2	QLXH2208			X	
6	Chính quyền địa phương và quản lý phát triển địa phương	2	QLXH2209			X	
7	Xây dựng năng lực chính quyền trung ương và chính quyền địa phương	2	QLXH2210			X	
8	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý	2	QLXH2211			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách theo định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm phát triển các nhà quản lý kinh tế, nhà phân tích chính sách chuyên nghiệp trên cơ sở trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng nâng cao về quản lý, quản lý kinh tế và phân tích chính sách.

Sau khi tốt nghiệp, học viên có cơ hội thăng tiến tốt trên cương vị nhà quản lý, quản lý kinh tế và nhà phân tích chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương đến địa phương, trong các cơ quan, tổ chức tư vấn, đào tạo về quản lý và chính sách của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội khác. Học viên đủ điều kiện kiến thức cơ bản để học tiếp ở bậc tiến sĩ sau khi tốt nghiệp khóa học này.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Quản lý kinh tế và Chính sách làm chủ được (i) kiến thức chuyên sâu về quản lý, quản lý kinh tế trên cấp độ nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; (ii) kiến thức chuyên sâu về phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương; (iii) kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong quản lý. Bên cạnh đó, người học khẳng định được tư duy, tầm nhìn chiến lược trong quản lý tổ chức; sử dụng thành thạo các công cụ, kỹ thuật quản lý để điều hành tổ chức theo hướng chuyên nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Kỹ năng

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách đạt được mức độ chuyên nghiệp trong: (i) vận dụng lý thuyết quản lý để phân tích thực tiễn quản lý kinh tế; (ii) vận dụng mô hình lý thuyết và công cụ để phân tích chính sách kinh tế - xã hội; (iii) hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình – dự án phát triển kinh tế - xã hội; (iv) áp dụng các công cụ phân tích quyết định trong phạm vi chuyên môn công việc; (v) xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án nghiên cứu về quản lý kinh tế và chính sách.

Bên cạnh đó, người học có khả năng: (i) học hỏi liên tục để đổi mới đáp ứng yêu cầu công việc; (ii) chuyên nghiệp trong làm việc nhóm, giao tiếp và truyền thông trong bối cảnh mới; (iii) thích ứng nhanh trong ra quyết định xử lý tình huống trong quản lý tổ chức; (iv) sử dụng tin học: theo chuẩn chung của Trường Đại học Kinh tế quốc dân; (v) sử dụng ngoại ngữ: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương B1 hoặc tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc tương đương A2 theo khung tham chiếu Châu Âu.

2.3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách có năng lực (i) lập luận và bảo vệ các đề xuất phương án chiến lược, kế hoạch và phương án chính sách trong quản lý tổ chức, quản lý kinh tế; (ii) phản biện các đề xuất chính sách kinh tế và đề xuất quyết định quản lý kinh tế; (iii) tự phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn quản lý tổ chức và quản lý kinh tế; (iv) phát triển những kiến thức và kỹ năng về quản lý kinh tế, phân tích chính sách kinh tế cho bản thân và đồng nghiệp.

2.4. Thái độ

Thạc sỹ Quản lý kinh tế và Chính sách: (i) có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; năng động, nhiệt tình và có tinh thần hợp tác trong công việc; tôn trọng và chấp hành pháp luật; có ý thức tổ chức kỷ luật; (ii) có ý thức cộng đồng và trách nhiệm công dân.

2.5. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	2	NLKT2202		X		
	- Tài chính công	2	NHCO2201		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	2	MTKT2207		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	2	TNDC2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực(chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	2	PTKT2220		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	2	TNDC2202		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	2	DLLH2204				
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2211		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần(6TC)							
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	QLKT2203			X	
2	Phân tích và đánh giá chính sách kinh tế	3	QLKT2204			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản lý sự thay đổi	2	QLKT2205			X	
2	Quản lý dự án	2	QLKT2206			X	
3	Quản lý phát triển kinh tế trong toàn cầu hóa	2	QLKT2207			X	
	Phát triển vùng và địa phương	2	QLKT2208			X	
4	Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội	2	QLKT2209			X	
5	Quản lý khủng hoảng	2	QLKT2210			X	
6	Phương pháp định lượng trong quản lý	2	QLKT2211			X	
7	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong	2	QLKT2212			X	
8	quản lý						
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH**

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO: 834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ DU LỊCH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

- Trang bị những kiến thức chuyên môn nâng cao về kinh tế và quản lý du lịch
- Rèn luyện những kỹ năng hoạt động nghề nghiệp để trở thành nhà quản lý chuyên nghiệp trong lĩnh vực quản lý du lịch như các kỹ năng về phân tích, dự báo, xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách phát triển du lịch trong các điều kiện phát triển du lịch khác nhau.
- Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể học tiếp ở bậc tiến sĩ nếu tích lũy đủ các học phần kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực du lịch; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về phát triển du lịch, phát triển bền vững trong quản lý du lịch, các công cụ và chính sách phát triển du lịch cho các điểm du lịch (địa phương, quốc gia) với các loại hình du lịch khác nhau để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về kinh tế học ứng dụng, các công cụ phân tích kinh tế, các công cụ quản lý kinh tế ứng dụng cho ngành du lịch.

2.2. Kỹ năng

Có khả năng vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm và xu hướng trong nước và quốc tế về phát triển du lịch, phát triển du lịch bền vững trong hoạch định và thực hiện chính sách phát triển du lịch; vận dụng chính sách trong thực tiễn hoạt động kinh doanh, đóng góp hiệu quả trong việc hoạch định chính sách.

Có kỹ năng phân tích, đánh giá được hiện trạng và điều kiện phát triển du lịch tại các địa phương, làm cơ sở xây dựng và vận dụng chính sách, nhất là các chính sách

phát triển du lịch; phân tích, đánh giá, hoạch định, thực hiện và vận dụng chính sách phát triển du lịch tại các địa phương ở các quy mô khác nhau; giám sát thực hiện các chính sách phát triển du lịch;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến kinh tế nói chung và du lịch nói riêng; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường, làm việc được với các bên tham gia vào quá trình phát triển du lịch; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong thực tiễn xây dựng và thực hiện chính sách phát triển du lịch tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 2 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC:** 45 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- 8. THANG ĐIỂM:** 10
- 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	2 2 2 2	NLKT2202 NHCO2201 MTKT2207 TNDC2201		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	2 2 2 2 2 2	PTKT2220 TMKQ2201 TNDC2202 TMKT2210 DLLH2203 QTKD2211		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế du lịch	3	DLKS2201			X	
2	Quản lý du lịch bền vững	3	DLLH2201			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Du lịch sinh thái	2	DLLH2202			X	
2	Quản lý nhà nước về du lịch	2	DLLH2203			X	
3	Quản lý điểm đến và xây dựng thương hiệu	2	DLLH2204			X	
4	Quản lý du lịch di sản	2	DLLH2205			X	
5	Phát triển sản phẩm du lịch	2	DLLH2206			X	
6	Phân tích chính sách phát triển du lịch	2	DLLH2207			X	
7	Quy hoạch du lịch	2	DLLH2208			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQD ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐỊA CHÍNH

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Đào tạo Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp; có sức khoẻ tốt, có trách nhiệm với xã hội; có nền kiến thức rộng về kinh tế, xã hội chung, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với đất đai và các tài sản gắn liền với đất; có tư duy khoa học sáng tạo, chủ động và độc lập ở mọi vị trí công tác có liên quan đến mọi vấn đề kinh tế và quản lý nhà nước về đất đai và các tài sản gắn liền với đất.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

a. Kiến thức cơ bản:

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính có thể:

- Hiểu kiến thức chung về kinh tế và quản lý nhà nước về đất đai;
- Hiểu và phân tích hệ thống pháp lý liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai;
- Hiểu rõ lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về đất đai của các nước trên thế giới.

b. Kiến thức chuyên sâu:

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Địa chính có kiến thức chuyên sâu về:

- Có kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với đất đai, đưa ra được những quyết định trong quản lý đất đai theo hướng phát triển bền vững;
- Có kiến thức chuyên sâu để thực hiện các nghiệp vụ của công tác quản lý nhà nước về đất đai;
- Kiến thức chuyên sâu về luật pháp và những vấn đề kinh tế trong quản lý nhà nước về đất đai;
- Có kiến thức chuyên sâu phục vụ cho phân tích, đánh giá hiệu quả việc sử dụng đất đai, đầu tư phát triển bất động sản.

- Có kiến thức chuyên sâu về các phương pháp, công cụ phân tích, xây dựng và hoạch định và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính sách và chương trình - dự án sử dụng đất đai, phát triển bất động sản.

2.2. Về kỹ năng

a. Kỹ năng cứng

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý địa chính:

- Có kỹ năng và phương pháp làm việc chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng được yêu cầu công việc quản lý nhà nước về đất đai;
- Có kỹ năng hoạch định chính sách và thực thi chính sách về các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Tham gia xây dựng và hoạch định chính sách đất đai, có kỹ năng lập và quản lý quy hoạch, lập và quản lý hồ sơ địa chính;
- Có kỹ năng chuyên sâu trong lập và thẩm định dự án đầu tư có sử dụng đất, định giá đất đai;
- Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng phục vụ công tác quản lý đất đai như: phần mềm tin học ứng dụng trong lĩnh vực bản đồ, đăng ký và quản lý đất đai, nhà ở; phần mềm định giá đất;
- Có khả năng độc lập khi xử lý, phân tích và ra quyết định trong công việc chuyên môn.

b. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tổ chức, phối hợp trong làm việc nhóm; kỹ năng làm việc chủ động, độc lập, sáng tạo trong công việc;
- Kỹ năng xử lý các tình huống phức tạp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai;
- Khả năng sử dụng ngoại ngữ: Đạt trình độ Tiếng Anh tương đương theo Quy định chung của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Địa chính có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản với các vị trí công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản từ trung ương đến địa phương và Trung ương; các tổng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức đầu tư phát triển bất động sản; Bộ phận định giá thế chấp, tín dụng của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng hoặc là cán bộ nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng đào tạo về kinh tế, quản lý và kinh doanh trong lĩnh vực đất đai và bất động sản.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Kỹ năng quản lý - Kế hoạch hoá phát triển - Phân tích chi phí lợi ích - Dự báo kinh tế - Quy hoạch vùng và đô thị	2 2 2 2 2	QLKT2215 PTKT2204 MTKT2206 PTCC2202 MTDT2202		X X X X X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	2 2 2 2	NLKT2202 NHCO2201 MTKT2207 TNDC2201		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	2 2 2 2 2 2	PTKT2220 TMKQ2201 TNDC2202 TMKT2210 DLLH2204 QTKD2211		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý đất đai	3	TNDC2204			X	
2	Kinh tế tài nguyên đất	3	TNDC2203			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Đăng ký thông kê đất đai và bất động sản	2	TNDC2205			X	
2	Định giá bất động sản	2	TNBD2216			X	
3	Thị trường bất động sản	2	TNBD2208			X	
4	Phân tích chính sách đất đai	2	TNDC2206			X	
5	Quy hoạch sử dụng đất	2	TNDC2207			X	
6	Quản lý bất động sản	2	TNBD2210			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ về Kinh tế và Quản lý Môi trường có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức nâng cao về quản lý và về kinh tế - quản lý tài nguyên và môi trường; có khả năng quản lý và làm việc độc lập, có đủ năng lực để tiếp tục học ở bậc tiến sĩ nếu tích lũy đủ các học phần kiến thức lý thuyết chuyên sâu về ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo như quản lý môi trường và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, kinh doanh thân thiện với môi trường v.v.; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết nâng cao để có thể giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2.2. Kỹ năng

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng có kỹ năng hoàn thành công việc trong lĩnh vực đào tạo; có kỹ năng làm việc độc lập để xây dựng và thử nghiệm những giải pháp mới trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường có kỹ năng ngoại ngữ và tin học đạt trình độ về ngoại ngữ và tin học theo chuẩn đầu ra của trường Đại học Kinh tế quốc dân.

2.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

Thạc sĩ Kinh tế và Quản lý Môi trường định hướng ứng dụng có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường và đề xuất các sáng kiến có giá trị; có tư duy độc lập, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; đưa ra được các kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định và đánh giá quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao; có khả năng xử lý các vấn đề lớn thuộc lĩnh vực chuyên môn.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo

5. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

6. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

7. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản:	9 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	5 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Kiến thức ngành:	16 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	10 tín chỉ
Kiến thức chuyên ngành:	10 tín chỉ
Kiến thức bắt buộc:	6 tín chỉ
Kiến thức tự chọn:	4 tín chỉ
Luận văn:	10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	2	NLKT2202		X		
	- Tài chính công	2	NHCO2201		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	2	MTKT2207		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	2	TNDC2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	2	PTKT2220		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	2	TNDC2202		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	2	DLLH2204		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2211		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế và quản lý môi trường	3	MTKT2201			X	
2	Phân tích chính sách tài nguyên và môi trường	3	MTKT2202			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Phân tích chi phí – lợi ích ứng dụng	2	MTKT2209			X	
2	Đánh giá môi trường	2	MTKT2210			X	
3	Qui hoạch môi trường	2	MTKT2211			X	
4	Tăng trưởng xanh	2	MTKT2212			X	
5	Hệ thống quản lý môi trường	2	MTKT2213			X	
6	Toàn cầu hóa và môi trường	2	MTKT2215			X	
7	Hạch toán và báo cáo môi trường doanh nghiệp	2	MTKT2214			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương		10					X
- Viết và hoàn thành luận văn							
- Bảo vệ luận văn							
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	834.04.10
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng nhằm giúp cho học viên cập nhật và nâng cao kiến thức về Kinh tế và Quản lý Thương mại; tăng cường kiến thức liên ngành; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, ứng dụng kiến thức để giải quyết những vấn đề liên quan đến Kinh tế và Quản lý Thương mại phát sinh trong thực tiễn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực Kinh tế và Quản lý Thương mại; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong Kinh tế và Quản lý Thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số Kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

1.2.2. Về kỹ năng

Có năng lực ứng dụng các kiến thức về Kinh tế và Quản lý Thương mại trong hoạt động thực tiễn; phối hợp làm việc theo nhóm và khả năng làm việc độc lập; phong cách làm việc chuyên nghiệp; thành thạo kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề

chuyên môn sâu; bảo đảm ứng dụng kiến thức một cách có hiệu quả trong lĩnh vực Kinh tế và Quản lý Thương mại.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần cầu tiến, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực lãnh đạo và tổ chức trong việc thực hiện các công việc.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Thạc sĩ định hướng ứng dụng chuyên ngành Kinh tế và Quản lý Thương mại có thể là chuyên gia tại các cơ quan quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách thương mại ở Trung ương và địa phương.

Chuyên gia ứng dụng, phân tích các vấn đề về kinh doanh, quản trị kinh doanh ở các doanh nghiệp thương mại và các doanh nghiệp khác có hoạt động thương mại.

Nghiên cứu viên, giảng viên về lĩnh vực thương mại tại các Viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng.

Chuyên gia tư vấn thương mại ở các trung tâm tư vấn.

Giám đốc hoặc chủ doanh nghiệp kinh doanh thương mại; tư vấn những vấn đề liên quan đến quản lý thương mại.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành Kinh tế và quản lý thương mại như: Kinh tế thương mại, dịch vụ, Kinh tế và quản lý thương mại, Chính sách thương mại quốc tế, Quan hệ thương mại song phương và đa phương, Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ, Kinh tế hải quan, Môi trường kinh doanh toàn cầu đối với doanh nghiệp
- Có thể đảm nhiệm công việc chuyên gia trong lĩnh vực Kinh tế và quản lý Thương mại
- Có tư duy sáng tạo, phản biện, có thể phát triển những lý thuyết chuyên sâu thuộc chuyên ngành Kinh tế và quản lý Thương mại. Vận dụng lý thuyết chuyên sâu thuộc lĩnh vực Kinh tế và quản lý thương mại vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn cũng như tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sỹ
- Có kiến thức về văn hoá, xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế

2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng hoàn thành các công việc phức tạp như: dự báo sự vận động của môi trường kinh doanh thương mại; Dự báo xu hướng phát triển của thương mại thế giới, quốc gia, vùng, lãnh thổ

- Kỹ năng xây dựng và thẩm định các chiến lược, kế hoạch phát triển thương mại của quốc gia, ngành hàng
- Kỹ năng giao dịch và tham gia đàm phán các hiệp định quốc tế
- Kỹ năng nghiên cứu và làm việc độc lập.
- Kỹ năng đọc, viết báo cáo, thuyết trình những vấn đề liên quan đến kinh tế và quản lý thương mại bằng Tiếng anh như: tham gia hội thảo quốc tế, giao dịch đàm phán với người nước ngoài bằng tiếng anh...

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực làm việc độc lập, phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành Kinh tế và quản lý Thương mại và đề xuất sáng kiến nhằm hoàn thiện, phát triển kinh doanh thương mại
- Có khả năng phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong Kinh tế và Quản lý Thương mại, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế
- Có khả năng tự định hướng, phát triển năng lực cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân
- Có khả năng thích nghi cao với áp lực cạnh tranh và thích nghi với môi trường đa văn hoá.
- Có khả năng lãnh đạo, dẫn dắt các cuộc thảo luận, hội thảo chuyên ngành

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)							
1	Triết học	3	NLML2208	X			

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
	- Quản lý nguồn nhân lực công - Tài chính công - Quản lý tài nguyên và môi trường - QLNN về đất đai và BĐS	2 2 2 2	NLKT2202 NHCO2201 MTKT2207 TNDC2201		X X X X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao - Kinh tế quốc tế - Kinh tế đất và bất động sản - Kinh tế thương mại dịch vụ - Quản lý nhà nước về du lịch - Kinh tế và quản lý công nghiệp	2 2 2 2 2 2	PTKT2220 TMKQ2201 TNDC2202 TMKT2210 DLLH2204 QTKD2211		X X X X X X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Kinh tế, quản lý thương mại	3	TMKT2208			X	
2	Chính sách thương mại quốc tế	3	TMQT2204			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Định mức và tiêu chuẩn trong thương mại dịch vụ	2	TMKT2204			X X	
2	Quản trị kinh doanh thương mại dịch vụ	2	TMKT2220			X	
3	Kinh tế hải quan	2	TMQT2207			X	
4	Quan hệ thương mại song phương và đa phương	2	TMKT2217			X	
5	Môi trường kinh doanh toàn cầu đối với doanh nghiệp	2	TMKD2202			X	
6	Nền kinh tế thế giới và quan hệ kinh tế quốc tế	2	TMKQ2205				
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương - Viết và hoàn thành luận văn - Bảo vệ luận văn	10					X
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

*(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)*

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	851.06.01
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng về Quản lý công nghiệp nhằm cung cấp cho người học kiến thức nâng cao, chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp và tính xã hội trong tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp trong môi trường hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập và có năng lực làm việc theo nhóm; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu của công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

Học viên được trang bị hệ thống kiến thức nâng cao, chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và liên kết kinh tế quốc tế trong công nghiệp, gia công quốc tế, doanh nghiệp công nghiệp có yếu tố nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia...

1.2.2. Về kỹ năng

Có khả năng hoạt động độc lập và có năng lực phối hợp hoạt động theo nhóm; có phong cách làm việc chuyên nghiệp, có tầm nhìn sâu rộng và kỹ năng phân tích, tổng hợp vấn đề; bảo đảm hoạt động một cách có hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

1.2.3. Về thái độ

Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, chủ động sáng tạo, có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

1.2.4. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp

Học viên chương trình đào tạo thạc sỹ định hướng ứng dụng về Quản lý công nghiệp có thể công tác tốt tại các cơ quan và tổ chức sau:

- Các doanh nghiệp hoặc tổ chức kinh doanh (nghiệp vụ hoặc quản trị);
- Các loại hình tổ chức phi lợi nhuận, các hiệp hội ngành nghề kinh doanh hoặc doanh nghiệp xã hội (nghiệp vụ hoặc quản trị);
- Các cơ quan hoạch định chính sách kinh doanh, các vụ, cục quản lý, phát triển doanh nghiệp.
- Tiếp tục tham gia đào tạo ở bậc tiến sĩ trong và ngoài nước về chuyên ngành quản trị doanh nghiệp.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Về kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về chiến lược phát triển công nghiệp, tổ chức công nghiệp hiện đại cũng như mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp trong nước và liên kết kinh tế quốc tế trong công nghiệp, gia công quốc tế, doanh nghiệp công nghiệp có yếu tố nước ngoài, công ty xuyên quốc gia và công ty đa quốc gia...

- Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu trong chuyên ngành vào các doanh nghiệp, tổ chức trong nước, các công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia...

2.2. Về kỹ năng

- Có tầm nhìn, Lãnh đạo;
- Kỹ năng làm việc nhóm, là việc độc lập;
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp vấn đề.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có thể tự định hướng phát triển năng lực cá nhân;
- Bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn;
- Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

a) Thí sinh dự thi ngành đúng, phù hợp hoặc nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt <10% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì không phải học bổ sung kiến thức đại học (BSKT).

b) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 10% - 20% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

c) Thí sinh dự thi ngành gần và nội dung chương trình đào tạo đại học khác biệt từ 20% – 40% so với nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành tương ứng tại ĐHKQTĐ thì phải học BSKT 5 môn (2 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

d) Thí sinh tốt nghiệp ngành khác (nội dung chương trình đào tạo khác biệt >40% so với nội dung chương trình đào tạo tương ứng tại ĐHKQTĐ) được dự thi vào chuyên ngành thuộc ngành cần có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực này.

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc một trong các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, khoa học tự nhiên, kiến trúc, xây dựng, nông – lâm nghiệp, công nghệ thông tin, luật, ... thì phải học BSKT 7 môn (4 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

- Nếu ngành tốt nghiệp đại học thuộc các ngành ngoại ngữ, y khoa, chính trị, văn hóa – nghệ thuật, thể dục thể thao, mỹ thuật, ... thì phải học BSKT 9 môn (6 môn cơ sở và 3 môn chuyên ngành).

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 9 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Kiến thức ngành: 16 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (9 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3	NLML2208	X			
2	PPNC và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	VSDH2201			X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 2 học phần (4 TC)</i>							
1	Kinh tế vi mô ứng dụng	2	KHMI2207	X			
2	Kinh tế vĩ mô ứng dụng	2	KHMA2207	X			
3	Quản trị học nâng cao	2	QLKT2201	X			
4	Thống kê ứng dụng	2	TKKT2201	X			
5	Tiếng Anh giao tiếp kinh doanh	2	NNTM2201	X			
6	Pháp luật kinh tế	2	LUKD2201	X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (16 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)</i>							
1	Quản lý tổ chức	3	QLKT2202	X			
2	Quản lý nhà nước	3	QLXH2201	X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	<i>Nhóm 1: Môi trường quản lý (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Môi trường và biến đổi khí hậu	2	MTKT2203		X		
	- Hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hoá	2	TMKQ2202		X		
	- Phát triển bền vững	2	MTKT2204		X		
	- Thể chế và phát triển	2	PTKT2206		X		
2	<i>Nhóm 2: Chính sách và thể chế (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Phân tích chính sách	2	QLKT2213		X		
	- Đánh giá chính sách và chương trình	2	QLKT2214		X		
	- Công cụ và chính sách môi trường	2	MTKT2205		X		
	- Chính sách kinh tế đối ngoại	2	TMKQ2207		X		
	- Chính sách và quy hoạch tài nguyên	2	TNKT2204		X		
3	<i>Nhóm 3: Công cụ và kỹ năng (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kỹ năng quản lý	2	QLKT2215		X		
	- Kế hoạch hoá phát triển	2	PTKT2204		X		
	- Phân tích chi phí lợi ích	2	MTKT2206		X		
	- Dự báo kinh tế	2	PTCC2202		X		
	- Quy hoạch vùng và đô thị	2	MTDT2202		X		

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
4	<i>Nhóm 4: Nguồn lực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Quản lý nguồn nhân lực công	2	NLKT2202		X		
	- Tài chính công	2	NHCO2201		X		
	- Quản lý tài nguyên và môi trường	2	MTKT2207		X		
	- QLNN về đất đai và BĐS	2	TNDC2201		X		
5	<i>Nhóm 5: Kinh tế và quản lý ngành/lĩnh vực (chọn 1 học phần, 2 TC):</i>						
	- Kinh tế phát triển nâng cao	2	PTKT2220		X		
	- Kinh tế quốc tế	2	TMKQ2201		X		
	- Kinh tế đất và bất động sản	2	TNDC2202		X		
	- Kinh tế thương mại dịch vụ	2	TMKT2210		X		
	- Quản lý nhà nước về du lịch	2	DLLH2204		X		
	- Kinh tế và quản lý công nghiệp	2	QTKD2211		X		
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
III.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (6 TC)							
1	Chiến lược và chính sách công nghiệp	3	QTKD2208			X	
2	Tổ chức công nghiệp	3	QTKD2213			X	
III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:							
1	Quản trị điều hành dịch vụ	2	QTKD2209			X	
2	Quản trị thực hiện chiến lược	2	QTKD2207			X	
3	Quản trị chuỗi cung ứng	2	QTTH2206			X	
4	Quản trị nghiên cứu và phát triển	2	QTKD2215			X	
5	Doanh nghiệp xã hội	2	QTVH2205			X	
6	Tái lập doanh nghiệp	2	QTTH2203			X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ

(Ban hành theo Quyết định số 354/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Hiệu trưởng Trường ĐH KTQĐ)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:	THẠC SĨ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG
NGÀNH ĐÀO TẠO:	LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO:	838.01.07
CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO:	LUẬT KINH TẾ

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo thạc sĩ luật học theo định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học nắm vững kiến thức chuyên ngành luật kinh tế, được tiếp cận với các vấn đề pháp lý mới và nắm vững các kỹ năng chuyên môn trong hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành luật kinh tế vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành Luật kinh tế vào việc tìm ra những giải pháp về lý luận và thực tiễn ở Việt Nam; giải quyết những vấn đề tương ứng trong khoa học pháp lý, góp phần phục vụ hoạt động xây dựng pháp luật. Có thể học bổ sung một số Kiến thức ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành luật.

Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Luật kinh tế, người học có thể sử dụng các kiến thức và kỹ năng được đào tạo để tham gia và đảm nhiệm ở nhiều cương vị công tác khác nhau như:

- **Nhóm 1:** Làm việc trong các doanh nghiệp với vai trò chuyên viên pháp chế, tư vấn viên, chịu trách nhiệm về nội dung pháp lý đối với các hoạt động của một doanh nghiệp như: Thành lập, tổ chức quản lý điều hành hoạt động; Giao kết và tổ chức thực hiện hợp đồng kinh doanh thương mại, hợp đồng lao động; Hoạt động đầu tư, liên doanh, liên kết; Hoạt động đấu thầu; Giải quyết tranh chấp kinh tế; Giải quyết việc phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.
- **Nhóm 2:** Làm việc trong các cơ quan Nhà nước, đặc biệt là các cơ quan quản lý Nhà nước ở trung ương và địa phương với vai trò công chức thực hiện các chức năng nghiên cứu xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật đối với các nội dung quản lý Nhà nước về kinh tế.

- **Nhóm 3:** Thực hành các chức danh tư pháp tại các cơ quan Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự. .

- **Nhóm 4:** Làm việc cho các tổ chức hành nghề luật,, các tổ chức hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp. Người học cũng có thể làm việc trong các tổ chức phi chính phủ, liên chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế.

Khả năng học tập và nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ Luật ở trong và ngoài nước.

2. CHUẨN ĐẦU RA

Cung cấp các kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn và rèn luyện kỹ năng thực hành cần thiết để học viên có thể trở thành một chuyên gia, nhà nghiên cứu, người hướng dẫn thực hành trong lĩnh vực pháp luật kinh tế có khả năng làm việc độc lập hoặc lãnh đạo nhóm tại các doanh nghiệp, các bộ, ngành, các cơ sở nghiên cứu, đào tạo, các cơ quan tư pháp và các cơ quan xây dựng pháp luật. Hình thành khả năng phân tích, đánh giá vận dụng pháp luật kinh tế vào giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động kinh doanh.

Tìm kiếm và vận dụng pháp luật các nước khác trên thế giới để giải quyết các vấn đề tương ứng được nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu trong thực tiễn công tác, cũng như góp phần phục vụ hoạt động xây dựng pháp luật kinh tế.

Học viên cao học ngành Luật Kinh tế theo định hướng ứng dụng sau khi tốt nghiệp được trang bị những kiến thức và kỹ năng sau:

2.1. Về kiến thức

Kiến thức chung

- Nắm vững nền tảng triết học, chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có phương pháp luận nghiên cứu khoa học tiên tiến áp dụng vào việc giải quyết các vấn đề của nhóm chuyên ngành và chuyên ngành.

- Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 trở lên theo Khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ (**tiếng Anh:** trình độ Tiếng Anh chuẩn kiến thức B1 theo khung tham chiếu châu Âu hoặc IELTS 4.5, TOEFL 450 PBT, TOEFL 133 CBT, TOEFL 45 iBT, TOEIC 450, Cambridge Exam Preliminary PET, BEC Business Preliminary, BULATS 40; **tiếng Nga:** TRKI 1; **tiếng Pháp:** DELF B1 TCF niveau 3; **tiếng Đức:** B1 ZD; **tiếng Trung:** HSK cấp độ 3; **tiếng Nhật:** JLPT N4) do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc do một trong 7 trung tâm đào tạo ngoại ngữ khu vực đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận bao gồm: **Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên (tiếng Anh), Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Cần Thơ và Trường Đại học Hà Nội** cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B1.

Kiến thức chuyên ngành

Người học được cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn mang tính chuyên sâu của pháp luật trong hoạt động kinh tế, bao gồm các vấn đề trong khoa học

Luật thương mại; khoa học pháp luật lao động; khoa học pháp luật đất đai- môi trường; khoa học pháp luật tài chính- ngân hàng; khoa học pháp lý trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Ngoài ra, khối kiến thức này còn cung cấp bổ sung những kiến thức pháp luật liên quan như: quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh tế, nền tảng tư tưởng và kỹ thuật pháp lý trong lĩnh vực luật công và luật tư.

2.2. Về kĩ năng

Kĩ năng cứng

- Có khả năng hướng dẫn, tổ chức thực hành các vấn đề chuyên sâu về pháp luật kinh tế;

- Có năng lực nhận dạng và giải quyết kịp thời các vấn đề pháp lý nảy sinh trong thực tiễn nghiên cứu cũng như trong thực tiễn xác lập, thực hiện giao dịch liên quan kinh doanh từ đó có thể tổ chức giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh một cách hiệu quả;

- Có kĩ năng điều hành, ra quyết định để giải quyết với các tình huống pháp luật trong kinh doanh;

- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ phục vụ công tác chuyên môn và nghiên cứu;

- Có kĩ năng sử dụng các phần mềm phục vụ công tác tra cứu và nghiên cứu;

- Sử dụng ngoại ngữ để tiếp cận thông tin pháp luật nước ngoài; có đủ khả năng ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

Kĩ năng mềm

- Có khả năng tra cứu, tiếp cận và chọn lọc thông tin pháp lý trong hoạt động kinh doanh nhạy bén, chính xác;

- Có kĩ năng giao tiếp và thực hiện công việc đàm phán và tư vấn pháp luật trong kinh doanh;

- Có kĩ năng thuyết trình và trình bày các vấn đề pháp lý trong hoạt động kinh doanh một cách logic, ngắn gọn và dễ hiểu;

- Có khả năng viết báo, nghiên cứu cũng như báo cáo khoa học chuyên ngành luật kinh tế.

2.3. Về phẩm chất đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng nhân ái, trung thực, khách quan;

- Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân;

- Có ý thức xây dựng và bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội góp phần xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh;

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có bản lĩnh nghề nghiệp, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội;

- Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe;

- Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc;

- Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học.

2.4. Trình độ ngoại ngữ

Tiếng Anh đạt trình độ tương đương chuẩn B1 Khung Châu Âu hoặc bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ dành cho người Việt Nam.

3. YÊU CẦU ĐẦU VÀO

Thí sinh được dự thi vào chuyên ngành thuộc các đối tượng sau đây:

- Tốt nghiệp ngành Luật của trường ĐHKQTĐ được dự thi và không phải học BSKT.
- Tốt nghiệp ngành Luật (Luật học, Luật kinh doanh, Luật kinh tế, ...) thuộc các trường ĐH khác (ĐH Quốc gia, ĐH Luật Hà Nội, Học viện Cảnh sát, ...) phải học BSKT 3 môn chuyên ngành.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 2 năm

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC: 45 tín chỉ

6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Là công dân nước CHXHCN Việt Nam và người nước ngoài.

7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

8. THANG ĐIỂM: 10

9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Kiến thức cơ bản: 7 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 5 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 2 tín chỉ

Kiến thức ngành: 18 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 10 tín chỉ

Kiến thức chuyên ngành: 10 tín chỉ

Kiến thức bắt buộc: 6 tín chỉ

Kiến thức tự chọn: 4 tín chỉ

Luận văn: 10 tín chỉ

10. MÔN THI ĐẦU VÀO

Môn Luận

Môn Kiến thức kinh tế tổng hợp

Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh (là môn điều kiện, được miễn thi khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định)

11. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I. Kiến thức cơ bản: 4 học phần (7 TC)							
<i>I.1. Học phần bắt buộc: 2 học phần (5 TC)</i>							
1	Triết học	3		X			
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	2				X	
<i>I.2. Học phần lựa chọn: 1 học phần (2 TC)</i>							
1	Luật nhân quyền	2		X			
2	Pháp luật đại diện	2		X			
3	Những vấn đề cấp bách của pháp luật hành chính và tổ tụng hành chính	2		X			
4	Luật và phát triển	2		X			
II. Kiến thức ngành: 7 học phần (18 TC)							
<i>II.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (8 TC)</i>							
1	Pháp luật về tài sản	3		X			
2	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh	3		X			
3	Quản trị công ty	2		X			
<i>II.2. Học phần tự chọn: 5 học phần (10 TC) trong số các học phần sau:</i>							
1	Kinh doanh quốc tế	2		X			
2	Pháp luật về nghĩa vụ và đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong kinh doanh	2		X			
3	Pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại	2		X			
4	Tội phạm kinh tế	2		X			
5	Pháp luật cạnh tranh	2		X			
6	Những vấn đề cơ bản và hiện đại về sở hữu trí tuệ	2		X			
7	Luật thương mại quốc tế nâng cao	2		X			
III. Kiến thức chuyên ngành: 4 học phần (10 TC)							
<i>III.1. Học phần bắt buộc: 3 học phần (6 TC)</i>							
1	Pháp luật an sinh xã hội	2				X	
2	Pháp luật tín dụng ngân hàng	2				X	
3	Pháp luật đầu thầu	2				X	
<i>III.2. Học phần tự chọn: 2 học phần (4 TC) trong các học phần sau:</i>							

STT	Học phần	Tín chỉ	Mã học phần	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
1	Luật WTO	2				X	
2	Pháp luật về mua bán, sáp nhập công ty	2				X	
3	Luật Môi trường	2				X	
4	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2				X	
5	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	2				X	
6	Pháp luật về giao dịch điện tử	2				X	
IV. Luận văn: (10 TC)							
	- Chọn đề tài và hoàn thiện đề cương	10					X
	- Viết và hoàn thành luận văn						
	- Bảo vệ luận văn						
Tổng tín chỉ		45		13	10	12	10